



Published by
giz Gesellschaft für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Báo cáo

Chính sách đầu tư rừng đặc dụng và quản lý phòng hộ theo các Quyết định số 24/2012/QĐ-TTG; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTG, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp chính sách giai đoạn 2020-2030

Ấn phẩm

Được xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng

Bonn và Eschborn, Germany

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và hệ sinh thái rừng tại Việt Nam

Năm 2019

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Các kết quả, phân tích và giải thích trong tài liệu này được trình bày dựa trên thông tin thu thập bởi GIZ, các tư vấn và đối tác.

Tuy nhiên, GIZ không đảm bảo tính chính xác hoặc độ hoàn thiện của thông tin và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất nào của các cá nhân và tổ chức khác khi sử dụng tài liệu này.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

MỤC LỤC

1. Đặt vấn đề.....	1
Từ viết tắt	2
Danh mục bảng, biểu đồ	3
PHẦN I. Mục tiêu, nội dung và phương pháp thực hiện.....	4
1 Mục tiêu	4
2. Nội dung nghiên cứu	4
3. Phương pháp thực hiện.....	4
PHẦN II. Hệ thống RĐD và RPH và một số chính sách liên quan.....	8
1. Hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của Việt Nam.....	8
2. Chính sách tài chính, đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển RĐD và RPH	11
PHẦN III. Thực trạng đầu tư và đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển RĐD và RPH.	15
1. Vốn đầu tư để quản lý và bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, RPH.....	15
2. Đầu tư quản lý bảo vệ RĐD, RPH	17
3. Đầu tư phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	17
4. Đầu tư nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	18
5. Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ công tác QLBV	20
6. Đầu tư hỗ trợ cộng đồng	24
7. Chi trả dịch vụ môi trường rừng	25
8. Hoạt động du lịch sinh thái tại RĐD, RPH	26
9. Cơ cấu kinh phí cho các hoạt động thường xuyên tại các KRĐD và RPH	27
PHẦN IV. Đánh giá kết quả đạt được và đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển RĐD và RPH	29
1. Đánh giá các kết quả đạt được	29
2. Tồn tại	Error! Bookmark not defined. 31
3. Nguyên nhân	32
4. Đề xuất các giải pháp, chính sách để bảo vệ và phát triển RĐD, RPH, giai đoạn	2020-2030.. 35
Tài liệu tham khảo.....	36
Phụ lục.....	37

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam với diện tích tự nhiên 331.210 kilômét vuông, có địa hình đồi, núi chiếm khoảng 2/3 diện tích, là quốc gia giàu về ĐDSH, được xếp hạng thứ 16 trên thế giới về mức độ đa dạng của tài nguyên sinh vật [1]; là một trong 10 trung tâm ĐDSH phong phú nhất thế giới. Hiện nay, ngành Lâm nghiệp Việt Nam đang được giao quản lý hơn 16 triệu ha rừng và đất rừng, phân bố rộng khắp trên 8 vùng kinh tế - sinh thái trong cả nước. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT), năm 2019, tổng diện tích rừng cả nước là 14.491.295 ha rừng, độ che phủ 41,65 %, trong đó diện tích rừng đặc dụng là 2.155.178 ha, diện tích rừng phòng hộ là 4.588.059 ha.

Do tính chất quan trọng của tài nguyên rừng, từ đầu những năm 1960 của thế kỷ trước, Đảng và nhà nước đã có những chính sách bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, thành lập hệ thống rừng đặc dụng để bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), hệ thống rừng phòng hộ để phòng hộ đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi trường. Luật ĐDSH được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2009. Ngày 15/11/2017, tại kỳ họp thứ 4, Quốc Hội khóa 14 nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Lâm nghiệp. Bộ luật gồm 12 chương với 108 điều, có hiệu lực từ 1/1/2019, thay thế cho Luật Bảo vệ và phát triển rừng, năm 2004. Đây là bộ Luật quan trọng quy định các hoạt động chủ yếu của ngành Lâm nghiệp, trong đó có các quy định về bảo tồn ĐDSH, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ...

Để cụ thể hóa các quy định của các bộ Luật, Chính phủ và bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT), bộ Tài Chính đã ban hành nhiều văn bản dưới Luật để thực hiện trên thực tế. Các chính sách tại các Nghị định 75/2015/NĐ-CP, quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, nâng cao thu nhập gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020; Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp... Các văn bản hướng dẫn cụ thể cũng đã được ban hành thực hiện: Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, ngày 1/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020; Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ...Ngày 9/6/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, Quyết định ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ. Quy chế này quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng và hưởng lợi từ rừng phòng hộ; đầu tư phát triển rừng phòng hộ... Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để đầu tư cho việc quản lý, bảo vệ và phát triển hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trong thời gian qua của ngành Lâm nghiệp.

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách mới, nhất là các bộ Luật mới như Luật Lâm nghiệp, năm 2017, các nghị định, thông tư... hướng dẫn thực hiện và đã áp dụng trên thực tế. Mặt khác thực tế quản lý của ngành theo giai đoạn mới đòi hỏi cần có sự đánh giá các chính sách cụ thể đã ban hành trước đây, nhất là các chính sách đầu tư xây dựng, phát triển các loại rừng đặc dụng và phòng hộ. Các đánh giá sẽ tập trung vào những kết quả đã đạt được, các tồn tại, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp, điều chỉnh, ban hành các chính sách cần thiết, để đáp ứng nhu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Từ viết tắt

BĐKH
BNNPTNT
BQL
BTC
BTTN
BVMT
BVPTR
DLST
DVMTR
ĐDSH
KBT
KH-CN
KH-ĐT
KT-XH
HST
NGO
NN-PTNT
NSNN
ODA
QĐ
QLBVR
UBND
RĐD
TCLN
TN-MT
TRTT
TTg
VQG
TTLT
WWF

Từ đầy đủ

Biến đổi khí hậu
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Ban quản lý
Bộ Tài chính
Bảo tồn thiên nhiên
Bảo vệ môi trường
Bảo vệ Phát triển rừng
Du lịch sinh thái
Dịch vụ môi trường rừng
Đa dạng sinh học
Khu bảo tồn
Khoa học-Công nghệ
Kế hoạch-Đầu tư
Kinh tế-xã hội
Hệ sinh thái
Tổ chức phi chính phủ
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Ngân sách nhà nước
Hỗ trợ phát triển chính thức
Quyết định
Quản lý bảo vệ rừng
Ủy ban Nhân dân
Rừng đặc dụng
Tổng cục Lâm nghiệp
Tài nguyên-Môi trường
Trồng rừng thay thế
Thủ tướng Chính phủ
Vườn quốc gia
Thông tư liên tịch
Quỹ quốc tế về bảo vệ thiên nhiên

Danh mục bảng

TT	Tên bảng	Trang
Bảng 1	Diện tích các Khu rừng đặc dụng Việt Nam	7
Bảng 2	Diện tích rừng phòng hộ toàn quốc phân theo chủ quản lý	10
Bảng 3	Ngân sách Nhà nước bố trí cho chương trình BV&PTR	13
Bảng 4	Các nguồn thu của các khu rừng đặc dụng	16
Bảng 5	Nguồn thu của các khu rừng phòng hộ giai đoạn 2014-2019	17
Bảng 6	Đầu tư khoán bảo vệ rừng đặc dụng giai đoạn 2014-2019	20
Bảng 7	Đầu tư khoán bảo vệ rừng phòng hộ giai đoạn 2014-2019	21
Bảng 8.	Đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh RĐD giai đoạn 2014-2019	23
Bảng 9.	Đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh RPH giai đoạn 2014-2019	24
Bảng 10	Thực hiện đề tài, dự án thực hiện tại các KRĐD, RPH, giai đoạn 2014-2019	25
Bảng 11	Đầu tư xây dựng cơ bản tại các BQLRĐD, giai đoạn 2014-2019	26
Bảng 12	Đầu tư xây dựng cơ bản tại các BQL rừng phòng hộ, giai đoạn 2014-2019	27
Bảng 13	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng của các KRĐD, giai đoạn 2014-2019	27
Bảng 14	Chi trả dịch vụ môi trường rừng của các KRĐD	28
Bảng 15	Chi trả dịch vụ môi trường rừng của các KRPH	30

Danh mục các Biểu đồ

TT	Tên biểu đồ	Trang
Biểu đồ 1	Diện tích các loại RĐD của Việt Nam, năm 2018	7
Biểu đồ	Vốn đầu tư của Nhà nước cho RPH trong giai đoạn 2014 - 2019	18
Biểu đồ	Nguồn thu từ cho thuê MTR và dịch vụ MTR của các KRPH trong giai đoạn 2014-2019	18
Biểu đồ 4	Các nguồn vốn đầu tư cho RĐD trong giai đoạn 2014 - 2019	25

PHẦN I

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. MỤC TIÊU

Đánh giá được thực trạng thực hiện chính sách đầu tư phát triển RĐD theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg và chính sách quản lý rừng phòng hộ theo Quyết định 17/2015/QĐ-TTg, trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân để đề xuất các giải pháp chính sách đầu tư, quản lý và phát triển hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của Việt Nam, giai đoạn 2020-2030.

2. NỘI DUNG

Nghiên cứu, đánh giá tập trung vào một số nội dung như sau:

2.1. Hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của Việt Nam và chính sách tài chính, đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển RĐD và RPH.

2.2. Nghiên cứu các chính sách liên quan đến đầu tư phát triển RPH và RĐD (Luật; Nghị định; chiến lược; Thông tư; quyết định...).

2.3. Nghiên cứu và phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, các tồn tại của các vấn đề đầu tư liên quan đến RĐD, RPH, theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg và Quyết định 17/2015/QĐ-TTg.

Đánh giá Ngân sách nhà nước đầu tư cho RĐD; Các hoạt động đầu tư và hiệu quả đầu tư theo quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, giai đoạn 2013-2019, về các mặt: Xây dựng cơ sở hạ tầng; phòng chống cháy rừng; các công trình bảo tồn như VTV, cứu hộ...; Công trình hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái; Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm các KRĐD; Vốn và nguồn vốn đầu tư. Đánh giá kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân.

2.4. Đề xuất giải pháp để quản lý, bảo vệ và phát triển RĐD và RPH.

Trên cơ sở đánh giá các kết quả đạt được, phân tích các tồn tại, nguyên nhân đề xuất các giải pháp chính sách đầu tư, quản lý và phát triển hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của Việt Nam, giai đoạn 2020-2030.

3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Kế thừa tài liệu thứ cấp

Các thông tin, tài liệu thứ cấp có liên quan đến các nội dung nghiên cứu đã được rà soát, tổng hợp và phân tích phục vụ nghiên cứu, bao gồm:

-Các quy định pháp luật liên quan đến đầu tư, tài chính cho QLBV và BTTN đối với các KRĐD thuộc hệ thống RĐD và RPH được điều chỉnh bởi các Luật BVPT 2004; Luật Lâm nghiệp, 2017; Luật Ngân sách nhà nước 2002 và 2015; Luật Đầu tư công 2004; Luật ĐDSH 2008 và các văn bản dưới luật liên quan;

-Các quy định hiện hành liên quan đến quy hoạch, tổ chức, quản lý RĐĐ và RPH; các chính sách về chi trả DVMTR, phát triển du lịch sinh thái, đồng quản lý rừng đối với RĐĐ và RPH ở Việt Nam;

-Các báo cáo tổng kết, báo cáo kỹ thuật, bài trình bày về kinh nghiệm tổ chức quản lý, hoạt động của các KRĐĐ, các Khu RPH và cơ quan quản lý nhà nước; các báo cáo đánh giá về đầu tư và tài chính cho RĐĐ đã thực hiện trước đây.

3.2. Điều tra, thu thập thông tin từ các khu RĐĐ và RPH

Hệ thống mẫu biểu và mẫu báo cáo thu thập thông tin đã được thiết kế, để thu thập thông tin về tổ chức, hoạt động, tài chính và đầu tư giai đoạn 2013-2019 của các KRĐĐ và RPH (xem Phụ lục 1). Vụ BTTN (Tổng cục Lâm nghiệp) và Tư vấn soạn thảo và gửi đến các Ban quản lý RĐĐ và RPH vào cuối tháng 8-2019 để thu thập thông tin phục vụ các đánh giá. Biểu mẫu này đã được gửi đến hơn 100 Ban quản lý RĐĐ và RPH và hơn 200 Ban quản lý RPH.

3.3. Tham vấn ý kiến chuyên gia

Trong quá trình thực hiện sẽ tiến hành tham vấn các chuyên gia, cơ quan quản lý nhà nước: Vụ Quản lý rừng rừng đặc dụng và phòng hộ thuộc TCLN), Vụ Kế hoạch, tài chính Tổng cục LN; Cục Bảo tồn ĐDSH – Bộ TNMT... chuyên gia, nhà quản lý công tác trong lĩnh vực bảo tồn, nghiên cứu đa dạng sinh học và Phòng hộ về các vấn đề liên quan của nhiệm vụ như những bất cập trong văn bản pháp luật về đầu tư vấn đề quản lý, quy hoạch, bảo tồn, phòng hộ ...

3.4. Hội thảo kỹ thuật

Trong quá trình thực hiện sẽ tổ chức 2 cuộc họp nhóm kỹ thuật, trao đổi về các vấn đề liên quan đến nội dung cũng như tổ chức thực hiện các hoạt động khác liên quan. Thành phần gồm các chuyên gia của dự án, vụ Quản lý rừng rừng đặc dụng và phòng hộ -Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ Kế hoạch, tài chính, một số chuyên gia trong nước sẽ được mời tham gia...

3.5. Hội thảo tham vấn về rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Hội thảo tham vấn về các vấn đề liên quan đến chính sách đầu tư đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Trình bày kết quả và thu thập ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà quản lý công tác trong lĩnh vực bảo tồn, nghiên cứu đa dạng sinh học, phòng hộ ở các cơ quan khác nhau, các tổ chức/dự án quốc tế liên quan, đại diện các vườn QG, KBT, các Ban quản lý rừng phòng hộ sẽ được mời tham gia hội thảo để tham vấn ý kiến, nhằm hoàn thiện báo cáo. Tổ chức 1 hội thảo.

3.6. Tổng hợp, viết báo cáo kết quả nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, các ý kiến đóng góp sẽ chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất liên quan đến giải pháp, chính sách đầu tư rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

PHẦN II

HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN

1. HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ CỦA VIỆT NAM

1.1. Hệ thống rừng đặc dụng và tổ chức quản lý

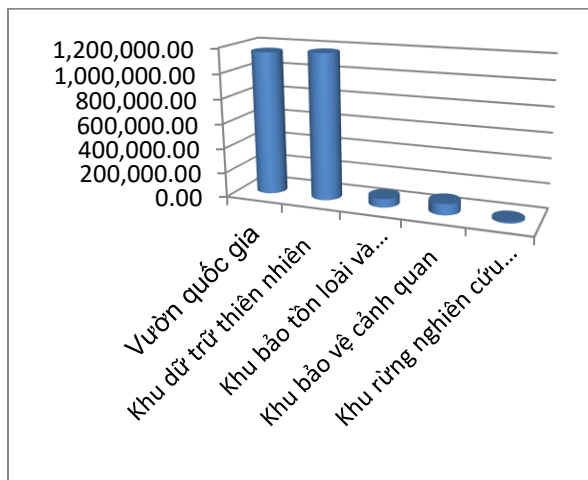
a) Hệ thống rừng đặc dụng

Hiện nay, theo số liệu của Bộ NN&PTNT [2], tính đến năm 2018 cả nước đã có 164 khu rừng đặc dụng, trong đó có 33 Vườn quốc gia (VQG), 57 Khu Dự trữ thiên nhiên (DTTN), 12 Khu Bảo tồn loài-sinh cảnh (BTLSC), 53 Khu Bảo vệ cảnh quan BVCQ) và 9 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Bảng 1. Diện tích các Khu rừng đặc dụng của Việt Nam

TT	Phân hạng Khu rừng đặc dụng	Số lượng	Diện tích (ha)
	Tổng	164	2.424.382
1	Vườn quốc gia	33	1.152.462,462
2	Khu dự trữ thiên nhiên	57	1.171.634,0
3	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	12	68.978,0
4	Khu bảo vệ cảnh quan	53	89.470,0
5	Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học	9	10.838,0

Nguồn: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí các khu rừng đặc dụng, năm 2019- Vụ Quản lý RĐD và RPH



Biểu đồ 1. Diện tích các loại RĐD của Việt Nam, năm 2018

Với tổng diện tích hơn 2,4 triệu hecta, hệ thống rừng đặc dụng là loại rừng được thành lập với mục đích chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, bảo vệ nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch, kết hợp với phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái. Hệ thống rừng đặc dụng có đặc điểm nổi bật:

- Các Khu rừng đặc dụng phân bố trong tất cả 8 vùng sinh thái trên cả nước, chiếm gần 7% diện tích tự nhiên.

- Hệ thống rừng đặc dụng đại diện cho hầu hết các hệ sinh thái rừng đặc trưng của Việt Nam: Rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới núi thấp, núi cao; rừng hỗn giao cây lá rộng, lá kim; rừng lá kim; rừng ngập mặn; rừng lá rộng trên các đảo...

- Hệ thống rừng đặc dụng là nơi bảo tồn hầu hết những giá trị ĐDSH quan trọng và phong phú nhất của Việt Nam với hơn 300 loài thú, 840 loài chim, 380 loài bò sát, lưỡng cư và hơn 7000 loài thực vật bậc cao...

- Các KRĐD là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật đặc trưng của cả nước, trong đó có nhiều loài đặc hữu, quý hiếm, động vật như: Voọc Hà Tĩnh *Trachypithecus francoisi hatinhensis* (Dao, 1970); Voi Việt Nam *Elephas maximus* Linnaeus, 1758; Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), 1992; Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), 1993; Mang Trường sơn (*Muntiacus truongsonensis*), 1996... Về thực vật có các loài: Hoàng đàn *Cupressus torulosa*; Gõ đỏ *Azelia xylocarpa*; Trắc *Dalbergia cochinchinensis*; Thông đỏ *Taxus wallichiana*; Sưa *Dalbergia tonkinensis* Prain...

- Các Khu rừng đặc dụng trên đất liền thường phân bố ở nơi cao, xa và cũng là nơi có nhiều đồng bào các dân tộc sinh sống gần hoặc trong cả các khu rừng đặc dụng.

- Hệ thống RĐD đang được xây dựng theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030, diện tích rừng đặc dụng cả nước sẽ là 2,462 triệu ha, với 176 khu (34 VQG, 58 KBTTN, 14 KBTSC, 61 Khu BVCQ và 09 khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học).

- Trong hệ thống các khu rừng đặc dụng có nhiều VQG, KBTTN, có ý nghĩa đặc biệt về bảo tồn thiên nhiên, hệ sinh thái rừng, bảo tồn loài, nguồn gen, văn hóa - lịch sử và môi trường đã được quốc tế ghi nhận các danh hiệu:

Khu di sản thiên nhiên thế giới: 2 Khu;

Khu dự trữ sinh quyển: 9 khu;

Khu đất ngập nước Ramsar: 8 khu;

Khu di sản ASEAN: 5 khu.

b) Hệ thống quản lý và quy hoạch RĐD

Hệ thống quản lý RĐD

Từ năm 2011, hệ thống RĐD ở Việt Nam được tổ chức và quản lý theo quy định của Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ. Nghị định được xây dựng dựa trên thể chế hóa các quy định liên quan của Luật BVPT 2004 và Luật ĐDSH 2008. Theo quy định hiện hành hệ thống rừng đặc dụng được phân cấp quản lý chủ yếu ở 2 cấp, theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, 2017 (điều 10 –NĐ). Cơ cấu tổ chức và quản lý RĐD theo đó có một số đặc trưng sau:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng trong phạm vi cả nước; trực tiếp tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Tổng cục Lâm nghiệp quản lý các VQG nằm trên nhiều tỉnh (05 VQG) và các khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng ở địa phương. UBND tỉnh quản lý các VQG trên địa bàn tỉnh; Sở NN-PTNT trực tiếp quản lý hoặc phân cấp quản lý các khu BTTN, KBT loài và sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan cho Chi cục Kiểm lâm, hoặc thậm chí cả Hạt Kiểm lâm cấp

huyện. Một số tỉnh như Thanh Hóa, UBND tỉnh phân cấp cho Sở NN-PTNT trực tiếp quản lý VQG trên địa bàn tỉnh (VQG Bến En)

-Hiện nay, trong 164 khu rừng đặc dụng có 05 vườn quốc gia được phân cấp quản lý ở Trung ương, 09 khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học được phân cấp cho Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam quản lý. Các khu rừng đặc dụng còn lại được phân cấp cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý theo chỉ đạo của Chính phủ. Tổng số cán bộ, nhân viên làm việc trong hệ thống RĐD là 3.221 người.

-Các khu rừng đặc dụng phần lớn đã có Ban quản lý khu rừng đặc dụng, bộ máy quản lý được thống nhất tổ chức thành các phòng, ban: Phòng Tổ chức, Hành chính; Phòng Kế hoạch, Tài chính; Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng bảo tồn biển và đất ngập nước (đối với khu RĐD bao gồm các HST đó); và Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng. Một số KRĐD có lực lượng Kiểm lâm hoặc bảo vệ của KRĐD, thực hiện chức năng quản lý theo quy định.

- Nhiệm vụ của Ban quản lý: Ngoài các quyền lợi được quy định tại điều 73-Luật Lâm nghiệp, ban quản lý RĐD có nghĩa vụ sau: Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng; Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật này; Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng; Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; Chấp hành xử lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt; Hỗ trợ cộng đồng dân cư trong vùng đệm ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Điều 54 của Luật này; Khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định của Chính phủ; Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

1.2. Hệ thống rừng phòng hộ và tổ chức quản lý

a) Hệ thống rừng phòng hộ

Tổng diện tích rừng phòng hộ trên toàn quốc hiện nay là 5,905,871 ha, diện tích rừng phòng hộ chiếm 40,7% tổng diện tích rừng của cả nước. Theo quy định của Luật Lâm nghiệp, 2017 ở Điều 5, rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

Bảng 2. Diện tích rừng phòng hộ toàn quốc phân theo chủ quản lý

TT.	Chủ quản lý	Diện tích các loại rừng phòng hộ (ha)				
		Cộng		Chắn gió, cát	Chắn sóng	Bảo vệ môi trường
	Tổng	5,905,871	5,365,282	38,908	236,708	264,972
1	Hộ gia đình, cá nhân	622,145	577,095	1,380	3,407	40,263
2	Cộng đồng	659,961	628,380	357	201	31,023

3	UBND xã	1,285,956	1,151,606	26,090	45,663	62,597
4	Ban QLRPH	2,734,095	2,492,199	10,131	139,198	92,567
5	Lâm trường QD	33,229	30,112	-	-	3,116
6	Công ty LN	282,353	252,797	448	14,149	14,960
7	Doanh nghiệp TN	24,465	21,806	42	2,081	537
8	Doanh nghiệp NN	621	621	-	-	-
9	Đối tượng khác	32,293	28,473	198.9	1,238	2,383
10	Ban quản lý RĐĐ	107,566	83,853	-	19,530	4,183
11	Các đơn vị vũ trang	86,110	67,658	262	5,051	13,140
12	Hạt Kiểm Lâm	37,078	30,682	-	6,192	204

Như vậy, trong các loại RPH, thì rừng phòng hộ đầu nguồn có diện tích lớn nhất với 5.365.282 ha, chiếm 90,8%, rừng phòng hộ chắn sóng chiếm 4,0% so với tổng diện tích rừng phòng hộ.

b) Quản lý hệ thống rừng phòng hộ

Trước đây quản lý RPH được thực hiện theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, ngày 9/6/2015, của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay tổ chức quản lý rừng phòng hộ được thực hiện theo quy định của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018, quy định:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng phòng hộ trong phạm vi cả nước; trực tiếp tổ chức quản lý các khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng phòng hộ ở địa phương.

Việc thành lập Ban quản lý RPH được quy định tại Luật Lâm nghiệp (Điều 26), cụ thể:

-Thành lập ban quản lý rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới có diện tích tập trung từ 5.000 ha trở lên hoặc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển có diện tích từ 3.000 ha trở lên;

- Các khu rừng phòng hộ không thuộc trường hợp quy định tại điểm trên thì giao cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đơn vị vũ trang trên địa bàn để quản lý.

Hiện nay, hệ thống quản lý rừng phòng hộ trên toàn quốc có 229 Ban Quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) trên tổng số 259 tổ chức quản lý rừng phòng hộ [2]. Quản lý hệ thống RPH có đặc trưng chủ yếu:

-Các vùng sinh thái có số lượng các BQLRPH tập trung nhiều nhất là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (55 BQL), vùng Tây Nguyên (50 BQL); vùng Đồng bằng Sông Hồng có số lượng BQLRPH ít nhất với 9 BQL.

- Các BQL được chuyển đổi từ BQLDA 661 sau khi dự án 661 kết thúc, có 13 BQLDA 661 được chuyển thành BQLRPH tập trung tại các tỉnh Lai Châu (03), Lào Cai (08), Cao Bằng (02).

- Trong 229 Ban QLRPH có 5.695 cán bộ, nhân viên đang làm việc, trong đó có 13 Ban có lực lượng Kiểm lâm, 169 Ban có lực lượng BVR chuyên trách, 47 Ban chưa có LLBVR chuyên trách, bình quân khoảng 1.500 ha rừng có một cán bộ. Theo quy định tại Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg là tổng biên chế của Ban quản lý rừng phòng hộ bao gồm cả viên chức, lực lượng kiểm lâm (nếu có) và người lao động được xác định trên cơ sở tối đa 700 hecta rừng có một biên chế, như vậy lực lượng cán bộ làm việc tại các BQLRPH còn thiếu nhiều.

- Các BQLRPH quản lý, bảo vệ diện tích 2.984.158 ha rừng, chiếm 65,0% tổng diện tích rừng phòng hộ, diện tích còn lại do các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cộng đồng, lực lượng vũ trang... quản lý.

2. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ RPH

2.1 Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng Việt Nam theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg

Luật NSNN (2002 và 2015) quy định đầu tư phát triển là nhiệm vụ chi của cả ngân sách nhà nước trung ương và địa phương, bao gồm chi cho đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật. Chính sách đầu tư phát triển RỪNG VIỆT NAM giai đoạn 2011-2020 được quy định tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, và có hiệu lực thi hành từ ngày 20/7/2012. Đây là công cụ pháp lý-tài chính quan trọng và cần thiết để thúc đẩy quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch, cải thiện tổ chức và quản lý hệ thống RỪNG VIỆT NAM đến 2020 ở cả cấp quốc gia, địa phương (tỉnh) và khu RỪNG VIỆT NAM. Qua nghiên cứu, đánh giá cho thấy, Quyết định 24/2012/QĐ-TTg có những mặt tích cực và hạn chế như sau:

a) Tích cực

- Quyết định 24 tạo ra sự nhất quán giữa quá trình, các nội dung lập quy hoạch phát triển RỪNG VIỆT NAM (gồm cả phát triển du lịch sinh thái) với thời hạn 10 năm cũng như lập, phê duyệt dự án đầu tư, phát triển RỪNG VIỆT NAM phù hợp với quy hoạch được duyệt mà trên thực tế, xét về mặt thời gian, BQL khu RỪNG VIỆT NAM đều bắt đầu triển khai từ giữa năm 2012.

- Cung cấp những hướng dẫn pháp lý cơ bản: hỗ trợ quá trình lập dự toán, quản lý sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hoạt động, đầu tư hàng năm; dự toán theo kế hoạch trung hạn và dài hạn, xây dựng các dự án đầu tư sử dụng NSNN, cũng như các định hướng chính sách về tạo nguồn thu từ đầu tư, kinh doanh du lịch sinh thái và DVMTR;

- Quyết định 24 là một chính sách tương đối rõ ràng và mở rộng hơn phạm trù “đầu tư phát triển” (theo định nghĩa của Luật NSNN) vì đã xác định được có 03 nguồn đầu tư chính là: NSNN cho đầu tư phát triển (Điều 6); NSNN cho chi thường xuyên (Điều 7 và 8); và nguồn xã hội hóa (Điều 9-12).

- Có chính sách hỗ trợ cộng đồng rõ ràng: Điểm mới của Quyết định 24 chính là Điều 8 quy định NSNN “hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý RỪNG VIỆT NAM; mức hỗ trợ mỗi thôn bản là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm” và đã được Bộ Tài chính và Bộ NN-PTNT hướng dẫn áp dụng cụ thể tại Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT và Thông tư 10/2014/TT-BNNPTNT;

- Kết quả tham vấn các BQL khu RỪNG VIỆT NAM cho thấy: có 75,68% số KRỪNG VIỆT NAM [3] được tham vấn đánh giá chính sách theo Quyết định 24 cho RỪNG VIỆT NAM là cần thiết và phù hợp với yêu cầu tổ chức, quản lý và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của từng khu RỪNG VIỆT NAM, cũng như hệ thống RỪNG VIỆT NAM ở từng địa phương; phản ánh đúng cam kết của nhà nước về trách nhiệm đảm bảo đầu tư ngân sách và khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để bảo vệ nguồn tài nguyên đa dạng sinh học của quốc gia;

b) Hạn chế

- Quyết định 24 được ban hành trong bối cảnh Chính phủ đang nỗ lực thực hiện cắt giảm đầu tư công theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội. Các Bộ Tài chính, Bộ KH-ĐT và chính quyền địa phương được

yêu cầu thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công và giảm bội chi ngân sách nhà nước. Do vậy các địa phương gặp khó khăn cho việc cân đối vốn cho RĐĐ.

Trên thực tế, theo báo cáo tổng kết Kế hoạch BVPTTR giai đoạn 2011-2016 của Bộ NN-PTNT [4] thì mặc dù kinh tế gặp nhiều khó khăn nhưng tổng chi NSNN cho BVPTTR trong các năm 2013, 2014, 2015 và 2016 vẫn liên tục tăng khá.

-Quyết định 24, tuy có nhiều nội dung được đề cập trong các nội dung cần thiết cho hoạt động của các KRĐĐ, tuy nhiên các hạng mục về đầu tư lâm sinh chưa đầy đủ như đã được quy định trong Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC. Một số hạng mục hoạt động chưa xác định rõ nguồn đầu tư cho các hoạt động về nghiên cứu-khoa học; giám sát, bảo tồn ĐDSH tại các KRĐĐ; các hạng mục đầu tư để bảo vệ, bảo tồn mẫu chuẩn; đào tạo và tăng cường năng lực BTTN, QL BVR...

Bảng 3. Ngân sách Nhà nước bố trí cho chương trình Bảo vệ và phát triển rừng

Đơn vị tính: tỷ đồng

Ngân sách nhà nước	2013	2014	2015	2016
Tổng (tỷ đồng)	1.731.412	1.739.051	2.165.591	2.701.500
Ngân sách trung ương	1.526.000	1.526.000	1.901.500	2.451.500
<i>Vốn đầu tư</i>	<i>976.000</i>	<i>976.000</i>	<i>1.351.500</i>	<i>1.351.500</i>
<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>550.000</i>	<i>550.000</i>	<i>550.000</i>	<i>1.100.000</i>
Ngân sách địa phương	205.412	213.051	264.091	250.000

Nguồn: Báo cáo tổng Kế hoạch BVPTTR giai đoạn 2011-2016 của Bộ NN-PTNT.

- Chưa có quy định có tính tổng thể để các KRĐĐ có thể kết nối tìm kiếm nguồn đầu tư và thực hiện các hoạt động có tính mục tiêu ở cấp quốc gia, như chương trình hoặc đề án về bảo tồn và phát triển bền vững các loài, quần thể động, thực vật hoang dã quý hiếm, bị đe dọa, ưu tiên bảo tồn toàn cầu đã được pháp luật quy định tại Nghị định 32/2006/NĐ-CP hay Nghị định 160/2013/NĐ-CP...

- Một số quy định thiếu hướng dẫn rõ ràng và chi tiết, gây khó khăn cho BQL khu RĐĐ trong việc lập dự toán và bảo vệ kế hoạch trước các cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ tổng hợp, thẩm định và trình phê duyệt Sở Tài chính, Sở Kế hoạch đầu tư cấp tỉnh), như đầu tư kinh phí QL BVR ổn định hàng năm trung bình 100.000 đồng/ha/năm, vậy BQL khu RĐĐ được phép chi bao nhiêu để tổ chức thuê, khoán, hợp đồng cộng đồng dân cư tại chỗ, hoặc bao nhiêu để mua sắm trang thiết bị QL BVR...

- Mức khoán trên còn bất cập nếu so sánh với mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 400.000 đồng/ha/năm cho các hộ gia đình đồng bào DTTS, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định, và cộng đồng dân cư thôn tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (Khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc miền núi. Theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

- Quy định cứng nội dung sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm (40 triệu đồng/thôn, bản/năm) tại Điều 8 của Quyết định 24, hạn chế tính chủ động của BQL khu RĐĐ trong việc phối hợp với chính quyền và cộng đồng địa phương để giải quyết các nhu cầu thực tế địa phương nhằm thúc đẩy đồng quản lý rừng.

-Quy định chưa đồng nhất về quản lý và sử dụng nguồn thu từ DVMTR của các khu RĐĐ: Chính sách chi trả DVMTR theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (và hiện nay là Nghị định 147/2016/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn (như Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC) không xem đây là một loại phí DVMTR như quy định tại Điều 9 (Khoản 3) và Điều 14 của Quyết định 24. Như vậy, việc quy định nguồn thu từ chi trả DVMTR (theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP) như là thu phí DVMTR tại Điều 14 của Quyết định 24 là không phù hợp.

-Trước năm 2018, các quy định chưa đảm bảo điều kiện để thúc đẩy BQL khu RĐĐ chủ động phát triển DLST: Các quy định khuyến khích đầu tư phát triển DLST tại Thông tư 78/2011/TT-BNNPTNT (Điều 8), Quyết định 24 (Điều 10-13) và Quyết định 104/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007 của Bộ NN-PTNT về Quy chế quản lý các hoạt động DLST tại các VQG, khu BTTN (Điều 6) vẫn còn hạn chế vì chưa quy định và hướng dẫn rõ ràng về quy trình, thủ tục, tiến độ liên quan đến chức năng thẩm định, phê duyệt, cấp phép và ký kết hợp đồng liên doanh-liên kết của các đơn vị có trách nhiệm, thẩm quyền và lợi ích liên quan.

-Triển khai thực hiện Quyết định 24/2012/QĐ-CP chưa đồng bộ giữa các địa phương và BQL khu RĐĐ về cả thời gian lẫn phương pháp thực hiện. Về thời gian, phần lớn các khu RĐĐ bắt đầu áp dụng từ năm 2014 sau khi các thông tư hướng dẫn có hiệu lực thi hành, như Thông tư 100 có hiệu lực từ 23/9/2013 và thông tư 10 có hiệu lực từ 12/5/2014.

2.2. Quyết định 17/2015/QĐ-TTg về Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ

Tuy hiện nay Quyết định 17/2015/QĐ-TTg đã hết hiệu lực thi hành từ năm 2018 và thay thế bằng Nghị định 156/2018/NĐ-CP, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, 2017, nhưng trong giai đoạn 2013-2018, các hoạt động của các chủ quản lý RPH đều thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định 17.

a) Tích cực

- Tạo khung pháp lý quan trọng để thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển các loại rừng phòng hộ từ Trung ương đến các địa phương và Ban quản lý rừng trên cả nước. Hiện đã có 229 Ban QL RPH trên toàn quốc.

- Cung cấp những hướng dẫn pháp lý cơ bản: hỗ trợ quá trình lập dự toán, quản lý sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hoạt động, đầu tư hàng năm; dự toán theo kế hoạch trung hạn và dài hạn, xây dựng các dự án đầu tư sử dụng NSNN.

- Phân cấp quản lý hệ thống RPH rõ ràng từ cấp Trung ương (Bộ NN&PTNT) xuống cấp tỉnh, huyện, xã và Ban quản lý. Mỗi cấp có nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể trong việc quản lý, bảo vệ RPH.

- Xác định rõ được định mức biên chế của RPH, thuận lợi cho việc áp dụng tại các địa phương và xác định được biên chế cần thiết cho các Ban quản lý RPH...

b) Tồn tại

- Quyết định 17/2015/QĐ-TTg quy định quy chế quản lý RPH chung, không phải là quyết định đầu tư phát triển RPH, không xác định được khối lượng nguồn kinh phí cụ thể cho các hoạt động tại RPH, nguồn vốn quy định lấy từ nguồn Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng chung hàng năm, nên khó khăn cho các đơn vị khi xây dựng các kế hoạch hoạt động hàng năm cũng như kế hoạch trung hạn và dài hạn cho RPH.

- Hệ thống phân chia RPH theo Quyết định gồm 4 loại RPH: Rừng phòng hộ đầu nguồn; Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường. Tuy nhiên hiện theo NĐ 156, RPH có 5 loại, nên cần có hướng dẫn để chuyển đổi phân loại phù hợp.

- Các hoạt động còn thiếu như hoạt động nghiên cứu khoa học trong RPH; hoạt động tuyên truyền giáo dục về bảo vệ và phát triển RPH... chưa được đề cập và xác định nguồn kinh phí thực hiện.

- Một số chưa có định mức rõ ràng như chi phí chi thường xuyên cho QL BVR hàng năm là bao nhiêu cho 1 biên chế. Mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, bình quân 200.000

đồng/hecta/năm đối với diện tích khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tuy nhiên không chi tiết cho các hoạt động nên khó khăn cho vấn đề thanh quyết toán.

- Chưa quy định và hướng dẫn rõ ràng về quy trình, thủ tục, tiến độ liên quan đến chức năng thẩm định, phê duyệt, cấp phép và ký kết hợp đồng liên doanh-liên kết của các đơn vị có trách nhiệm, thẩm quyền và lợi ích liên quan để thực hiện du lịch sinh thái hay cho thuê môi trường rừng. Chưa quy định cụ thể chính sách ưu đãi cho các hoạt động du lịch sinh thái trong RPH.

- Việc xây dựng tiêu chí đánh giá, giám sát các hoạt động quản lý bảo vệ RPH hàng năm chưa được đề cập để thực hiện. Đây là vấn đề rất quan trọng, vì hiện diện tích RPH chiếm tỷ lệ lớn so với tổng diện tích rừng của cả nước...

PHẦN III

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RĐD VÀ RPH

1. VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RĐD, RPH

1.1. Đối với hệ thống rừng đặc dụng

Tuy chưa có số liệu đầy đủ của toàn hệ thống, nhưng các thông tin tổng hợp từ các KRĐD trong giai đoạn 2014 - 2019 cho thấy:

- Trong tổng số 60 KRĐD, thống kê của 41 Ban quản lý cho thấy các hoạt động của các BQL khu RĐD chủ yếu là từ ngân sách Nhà nước hơn 2.719,5 tỷ đồng, chiếm 68,5%, trừ một số VQG, hoặc KBT có nguồn thu từ hoạt động du lịch và dịch vụ môi trường rừng. Nguồn đầu tư của nhà nước vẫn giữ ổn định cho các VQG và có xu hướng tăng lên đối với các KBT. Kết quả phân tích của 18 VQG và 24 KBT trong hệ thống rừng đặc dụng cho thấy (Bảng 5).

Bảng 4. Các nguồn thu của các khu rừng đặc dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Vùng Sinh thái	Tổng cộng	Phân theo các nguồn thu							
		Từ ngân sách nhà nước	Từ phí, lệ phí	Từ cho thuê MTR	Từ chi trả DVMTR	Từ liên doanh, liên kết DLST	Tự tổ chức hoạt động DLST	Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học	Nguồn thu khác
Vườn QG	2,719,512.9	1,735,959.7	271,930.4	38,537.4	406,001.8	20,177.0	71,161.1	2,233.0	173,512.5
2014	337,234.2	244,445.5	4,814.7	4,501.0	49,803.7	2,906.0	9,365.5	180.0	21,217.8
2015	368,845.3	261,980.9	5,527.8	6,101.0	56,486.2	3,701.0	10,874.2	1,010.0	23,164.1
2016	358,704.4	241,073.8	8,567.2	4,981.0	50,691.0	8,967.0	12,589.6	130.0	31,704.8
2017	413,165.1	282,060.1	12,765.0	4,981.0	59,941.8	2,345.0	11,626.5	85.0	39,360.7
2018	943,985.4	516,070.1	231,763.7	17,973.4	109,023.8	2,258.0	14,117.7	585.0	52,193.7
2019	300,024.7	192,775.5	8,492.0	0.0	80,055.2	0.0	12,587.6	243.0	5,871.4
Các K RDD khác	885,711.10	732,146.40	0	0	127,603.10	5,805.00	0	0	20,156.60

2014	116,980.80	103,101.50	0	0	10,320.40	755	0	0	2,804.00
2015	128,866.90	109,266.10	0	0	15,669.90	909	0	0	3,022.00
2016	129,335.40	106,983.20	0	0	18,274.20	904	0	0	3,174.00
2017	165,502.40	135,621.90	0	0	24,279.70	1,095.00	0	0	4,505.90
2018	188,893.70	145,261.60	0	0	38,531.40	1,242.00	0	0	3,858.70
2019	156,131.70	131,912.30	0	0	20,527.50	900	0	0	2,792.00
Tổng	3,605,223.9	2,468,106.2	271,930.4	38,537.4	533,604.7	25,982.0	71,161.1	2,233.0	193,669.1
Tỷ lệ (%)	100	68.5	7.5	1.0	14.9	0.7	1.94	0.06	5.4

-Kết quả phân tích cho thấy trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý và đầu tư cho RĐD, nhất là Quyết định 24/2012/QĐ-TTg, nguồn thu tại các KRĐ có xu hướng tăng lên từ năm 2014 đến 2019. Trong đó nguồn thu từ ngân sách nhà nước năm 2018 là 361.426,30 triệu đồng so với năm 2014 là 704.963,80 triệu đồng, tăng đột biến tới 95%, trung bình các năm tăng khoảng 10-15%.

- Thu từ dịch vụ môi trường rừng chiếm tỷ lệ cao nhất 1,9% trong các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước. Mặt khác nguồn thu này tăng lên 60% đối với các VQG và 370% đối với các KRĐD từ từ năm 2014 đến năm 2019.

- Các nguồn thu từ phí và lệ phí, từ hoạt động du lịch... đều tăng qua các năm, chủ yếu tập trung ở các VQG, như vậy công tác tổ chức hoạt động, thực hiện liên doanh liên kết trong hoạt động du lịch, dịch vụ đã được tăng cường tại các VQG. Các loại KRĐD khác chưa có nhiều hoạt động về du lịch, thuê môi trường rừng, nghiên cứu khoa học.

1.2. Đối với rừng phòng hộ

Kết quả thu thập tổng hợp thông tin từ hệ thống các KRPH cho thấy trong 66 KRPH, có các nguồn thu cho công tác bảo vệ và phát triển RPH như sau:

- Đầu tư từ ngân sách nhà nước giảm, nếu so sánh năm 2014 nhà nước đầu tư 1.079.551,9 triệu đồng với các năm tiếp theo đều giảm dần từ 20,0% đến 53%, năm 2018 giảm còn 156.376,4 triệu đồng, trong khi nguồn thu từ dịch vụ môi trường tăng lên từ 90.140,4 triệu đồng năm 2014 lên 207.656,2 triệu đồng, tăng tới 230%; các nguồn thu từ phí và lệ phí, từ hoạt động du lịch đều tăng.

-Đối với các KRPH nguồn từ ngân sách nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ chủ yếu trong các nguồn thu để bảo vệ và phát triển RPH, chiếm tới 65,6% nguồn thu. Nguồn từ dịch vụ môi trường rừng đóng vai trò quan trọng để triển khai các hoạt động bảo vệ rừng, nhất là đối với các tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn trong phân bổ ngân sách cho rừng phòng hộ.

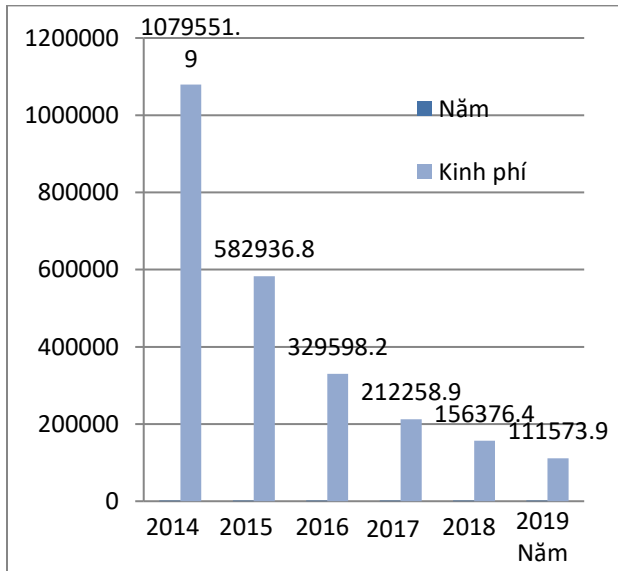
Bảng 5. Nguồn thu của các khu rừng phòng hộ giai đoạn 2014-2019

Đơn vị tính: triệu đồng

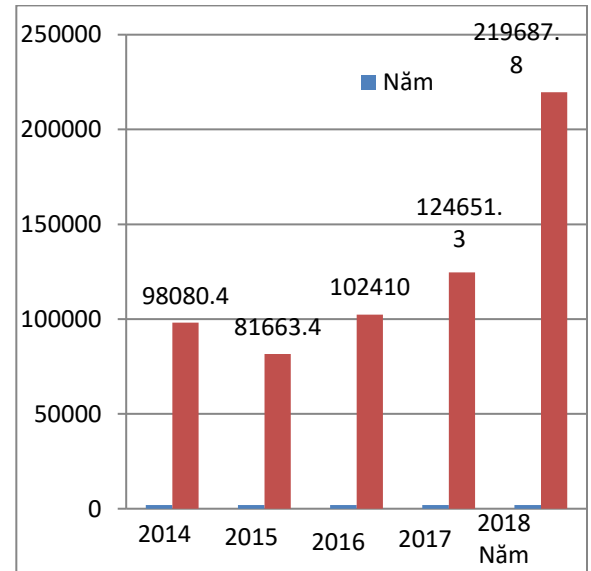
Thời gian	Tổng số	Phân theo nguồn thu							
		Ngân sách nhà nước	Phí, lệ phí	Cho thuê MTR	Chi trả DVMT R	Liên doanh, liên kết DLST	Tự tổ chức hoạt động DLST	Nghiên cứu khoa học	Nguồn thu khác

2014	1349932.4	1079551.9	576.8	7940	90140.4	0	0	0	171723.3
2015	808906.3	582936.8	1476.0	5642.7	76020.7	12632	1200.4	10544.2	118453.5
2016	555148.7	329598.2	1593.9	9183.6	93226.4	11412.5	1169.2	10497.2	98467.7
2017	422351.3	212258.9	1562.3	7215.8	117435.5	10871.7	1695.4	9562.3	61749.4
2018	444.838.8	156,376.4	1466.5	12031.6	207656.2	12894.6	2179.4	7906.2	44326.9
2019	187503.3	111,573.9	744.3	6537.6	18319.4	26635.8	1930.2	2860.6	18901.5
Tổng	3768681.0	2472296.1	7419.8	48551.3	602798.6	63574.9	8174.6	41370.5	513622.3
Tỷ lệ (%)		65,6	0,2	1,3	15,9	1,7	0,2	1,1	13,6

Nguồn: Báo cáo phục vụ Hội nghị về RDD và PH, Tổng cục Lâm nghiệp, 2019.



Biểu đồ 2. Vốn đầu tư của Nhà nước cho RPH giảm trong giai đoạn 2014 - 2019



Biểu đồ 3. Nguồn thu từ cho thuê MTR và dịch vụ MTR của các KRPH tăng trong giai đoạn 2014-2019

- Do hoạt động du lịch còn gặp nhiều khó khăn đối với các KRPH nên nguồn thu về phí, lệ phí; tổ chức hoạt động du lịch còn thấp.
- Như vậy đối với các KRPH do các địa phương quản lý, do các nguồn thu khác đã tăng lên, nhất là thu từ dịch vụ môi trường rừng, nên các địa phương đã có xu hướng cắt giảm nguồn ngân sách nhà nước cho các KRPH.
- Từ kết quả trên cho thấy đối với RPH, nhà nước cần có chính sách cụ thể để thu hút đầu tư và mở rộng các hoạt động du lịch, các dự án hỗ trợ quốc tế và tăng nguồn đầu tư nhà nước cho các KRPH.

2.ĐẦU TƯ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG, RPH

Các thông tin tổng hợp từ các KRĐD cho thấy hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng là một trong những nội dung hoạt động chủ yếu của các BQLR Đặc dụng, phòng hộ.

2.1. Khoản bảo vệ rừng đặc dụng

Số liệu thống kê của 46 KRĐD (Phụ lục 1), bao gồm 23 VQG và 23 KBT cho thấy:

- *Rừng đặc dụng*: Diện tích đưa vào khoản bảo vệ trung bình là 581.122 ha/năm, tổng số vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ RĐD trong giai đoạn (2014-2019) tại các địa phương là 1,322,704.40 triệu đồng (mức hỗ trợ khoản bảo vệ rừng bình quân khoảng từ 350.000 - 400.000 đồng/ha/năm), trong đó: tiền khoản cho hộ gia đình chiếm 56,4%; tiền khoản cho cộng đồng chiếm 32,3%; tiền khoản cho đơn vị lực lượng vũ trang chiếm 4,7%; tiền khoản cho đối tượng khác chiếm 6,6%;. Trong đó: ngân sách chiếm khoảng 69,0%; nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng chiếm khoảng 30,2%; Nguồn vốn khác chiếm 0,7%; Những vùng có nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường lớn phải kể đến là Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Đầu tư cho công tác khoản bảo vệ rừng chiếm đến gần 30 % tổng nguồn thu của các KRĐD. Diện tích rừng giao khoán tăng lên trong giai đoạn 2014 đến 2019.

- Đối tượng giao khoán bảo vệ rừng chủ yếu là hộ gia đình, cộng đồng, lực lượng vũ trang..., đây là một trong những hình thức thu hút người dân và các lực lượng xã hội tham gia bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

- Nguồn kinh phí cho khoản bảo vệ bao gồm ngân sách nhà nước là chủ yếu; tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Một số KBT gặp khó khăn trong bố trí kinh phí, thì nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng là nguồn chủ yếu để thực hiện khoản bảo vệ, như KRĐD Mường Nhé, tỉnh Điện Biên đã dùng 41,845 tỷ đồng trong 6 năm, chiếm 50% tiền thuê khoán bảo vệ rừng của Khu rừng đặc dụng.

- *Rừng phòng hộ*: có 53 BQL thực hiện khoản BVR, diện tích trung bình đưa vào khoản bảo vệ 21.634 ha/năm, tổng số vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ RPH năm 2017 tại các địa phương là 3,049,444 triệu đồng (mức hỗ trợ khoản bảo vệ rừng bình quân khoảng từ 350.000 - 400.000 đồng/ha/năm), trong đó: tiền khoản cho hộ gia đình chiếm 56,0%; tiền khoản cho cộng đồng chiếm 21,1%; tiền khoản cho nhóm hộ gia đình chiếm 19,9%; tiền khoản cho đơn vị lực lượng vũ trang chiếm 5,4%. Trong đó: ngân sách chiếm khoảng 39,22% , còn lại do nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và các dự án chi trả; Những vùng có nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường lớn phải kể đến là Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (Phụ lục 2)

-Đối với RPH, nguồn kinh phí chủ yếu là từ ngân sách nhà nước (chiếm 42,4%) và tiền chi trả DVMTR, các nguồn khác rất ít, do vậy khoản quản lý bảo vệ rừng đối với RPH là rất khó khăn.

- Tuy đã chú trọng đầu tư cho việc khoán bảo vệ rừng, nhưng do kinh phí đầu tư hàng năm còn hạn chế từ ngân sách nhà nước, nên diện tích rừng được khoán bảo vệ chiếm tỷ lệ nhỏ tại các KRĐD, như KRĐD Ngọc Linh với diện tích có rừng là 37.485,9 ha, hàng năm đưa vào khoản bảo vệ trung bình 16.720 ha, chiếm 44,6% diện tích của KBT, với kinh phí trung bình 3,7 tỷ đồng/năm cho khoản bảo vệ rừng là rất ít so với nhu cầu.

-Bảo vệ rừng là hoạt động chính của các BQL RPH, tuy nhiên so với các KRĐD thì các Ban QL RPH còn gặp nhiều khó khăn do nguồn thu ít, vốn nhà nước hạn chế nên diện tích đưa vào khoán bảo vệ thấp, trong khi diện tích còn lại lớn, lực lượng của các BQL không thể bảo vệ tốt diện tích rừng còn lại. Khu PH

1	Trồng mới	Ha	4877.3	837.5	657.4	966.1	903.8	906.8	605.7
2	Khoanh nuôi	Ha	33,354.1	5,327.00	5,877.00	6,527.00	5,826.70	6,177.70	3,618.70
3	Tổng kinh phí	Tr.đồng	138,013.8	10,885.1	14,155.1	27,732.00	51,139.40	19,591.90	14,510.30
3.1	Trồng rừng	Tr.đồng	128,585.1	10,232.3	13,367.5	26,718.60	48,492.30	16,083.60	13,690.80
3.2	Khoanh nuôi	Tr.đồng	9,428.7	652.8	787.6	1,013.40	2,647.10	3,508.30	819.5
	Khu DTTN		0		0	0	0	0	0
1	Trồng mới	Ha	3,702.20	1,206.40	784.5	583.9	274.4	663.6	189.4
2	Khoanh nuôi TSTN	Ha	11,826.4	4,509.40	4,318.20	355.7	355.7	1,239.90	1,047.50
3	Tổng Kinh phí	Tr.đồng	95,106.90	28,842.4	21,761.0	15,738.60	6,863.80	18,843.20	3,057.90
3.1	Trồng rừng	Tr.đồng	84,311.5	23,274.7	17,835.4	15,688.40	6,732.80	17,976.30	2,803.90
3.2	Kinh phí KN	Tr.đồng	10,795.4	5,567.70	3,925.60	50.2	131	866.9	254

Nguồn: Báo cáo phục vụ Hội nghị về RDD và PH, Tổng cục Lâm nghiệp, 2019.

Rừng phòng hộ:

- Đối với rừng phòng hộ do quy định về trồng rừng và chế độ hưởng lợi của người tham gia thực hiện được quy định tương đối rõ nên người dân được tham gia, diện tích trồng rừng phòng hộ tương đối lớn của 58 KRPH, với diện tích 58.272,0 ha, trung bình mỗi năm trồng 1.004ha/năm.

Diện tích khoanh nuôi tại các KRPH 48.382,0 ha, trung bình khoanh nuôi 8.063 ha/năm, chủ yếu các Ban quản lý tự thực hiện và trong giai đoạn 2014-2019 diện tích và kinh phí dành cho hoạt động khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không tăng đối với RPH. Tổng kinh phí cho trồng rừng và khoanh nuôi 205.061 tỷ đồng.

Bảng 7. Đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh RPH giai đoạn 2014-2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng	Phân theo các năm					
				2,014	2,015	2,016	2,017	2,018	2,019
1	Diện tích TR	Ha	58.272,0	10,845	9,265	8,505	10,982	9,701	8,974
1.2	Khoanh nuôi	Ha	48.382,0	10,206	10,498	9,622	7,829	7,066	3,161
2	Tổng kinh phí	Tr.đồng	205.061,0	38,294	57,453	27,358	41,523	23,050	17,383

2.1	Trồng rừng	Tr.đồng	271.729,0	45,397	77,101	38,050	56,707	35,948	18,526
2.2	Khoanh nuôi	Tr.đồng	77.897,0	7,409	15,036	13,142	19,396	16,519	6,395

- Khoanh nuôi có trồng bổ sung Chủ yếu được áp dụng ở hệ thống RPH. Tổng diện tích RPH đã áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng từ năm 2014 đến năm 2017 là **3.012,8** ha, tập trung nhiều tại các tỉnh như: Tỉnh Thanh Hóa (774,6 ha), Quảng Bình (211,7 ha), Hà Tĩnh (30 ha), Đồng Nai (647,2 ha), Bạc Liêu (68,4 ha).

- Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên được quy định bảo vệ nghiêm ngặt và thuộc sở hữu của Nhà Nước. Tuy nhiên hiện nhiều BQLR đang gặp nhiều khó khăn trong quản lý, bảo vệ, nhất là trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, do nguồn kinh phí ở các tỉnh nghèo không cân đối được cho hoạt động hàng năm, mặt khác chưa có quy chế cụ thể về đầu tư cho RPH.

4. ĐẦU TƯ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế được thực hiện tại các KRĐD và PH trong thời gian qua đã được các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chủ động phối hợp với các Viện nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước triển khai thực hiện các chương trình, đề tài, dự án trong nước và quốc tế. Tuy nhiên do hạn chế về nguồn lực kinh phí, con người nên các hoạt động này mới chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ, kết quả đạt được còn khiêm tốn. Kết quả tổng hợp cho thấy (bảng 11):

-Đối với đề tài nghiên cứu khoa học: số liệu thống kê trong 60 KRĐD có 34 BQL thực hiện đề tài chiếm 56,6% tổng số KRĐD khảo sát. Tổng kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của RĐD là 290.927,5 triệu đồng. Các VQG có tới 80% đơn vị thực hiện với số tiền 125.804,14 triệu đồng cho 132 đề tài, chiếm 88,5% số lượng đề tài. Như vậy các đề tài chủ yếu vẫn do các VQG thực hiện.

- Công tác nghiên cứu tại các KRPH thực hiện chưa nhiều, chủ yếu trong 66 KRPH được khảo sát cho thấy có 2 ban quản lý thực hiện đề tài, với tổng kinh phí 7.018, 0 triệu đồng.

- Các dự án quốc tế hỗ trợ chủ yếu tập trung vào RĐD, với 43 dự án trong các VQG có 30 dự án, với số vốn hơn 258 tỷ đồng. Các khu RPH, thu hút được ít dự án quốc tế, có 7 khu đã cố gắng tiếp cận và thực hiện dự án như Ban QL RPH Sông chàng- Thanh Hóa thực hiện dự án của JICA về Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ, tuy nhiên chưa nhiều ban thực hiện được, mặc dù diện tích rừng phòng hộ rất lớn, đây cũng là vấn đề cần nghiên cứu để có chính sách thu hút dự án trong thời gian tới.

- Kết quả chung đạt được trong công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế tập trung chủ yếu vào việc nghiên cứu nhân giống một số loài cây rừng có giá trị bảo tồn; Nghiên cứu Bảo tồn nguồn gen cây thuốc quý (Tam thất hoang, Hoàng lên gai, Giáo cỏ lam,; Nghiên cứu đặc điểm sinh học và nhân nuôi sinh sản để phát triển một số loài động vật quý hiếm có giá trị kinh tế như các loài Chim Công, Cây hương...; xây dựng mô hình bảo tồn ngoại vi các loài cây bản địa. Ngoài ra, các Vườn quốc gia còn hợp tác với nhiều nhà khoa học ngoài nước ở các trường Đại học Columbia (Mỹ), Tennessee (Mỹ) Tasmania (Úc), Đại học Laval (Canada), Viện ký sinh trùng Matxcova và Viện sinh học biển Viễn Đông thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên bang Nga; Vườn thực vật New York (Mỹ); Bảo tàng Paris (Pháp); Tổ chức GIZ (Đức); Vùng Nouvelle Aquitaine (Cộng hòa Pháp);.....để nghiên cứu, đào tạo, trao đổi và chia sẻ thông tin.

Bảng 8. Thực hiện đề tài, dự án thực hiện tại các KRĐD, RPH, giai đoạn 2014-2019

--	--	--	--

TT.	Hạng mục	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ	
		Số lượng đề tài/dự án	Kinh phí (Tr. đồng)	Số lượng	Kinh phí (Tr. đồng)
	Tổng		574.031,0		586.157,0
1	Đề tài	149	290.927,5		7.018,0
	VQG thực hiện	132	125.804,14		
	KBT thực hiện	17	39.319,3		
2	Dự án	43	283.103,5		5.108,0
	VQG thực hiện	30	258.344,4		
	KBT thực hiện	13	24.759,1		

-Có sự chênh lệch về thực hiện đề tài dự án giữa các KRĐD và các KRPH là do các KRĐD nói chung được thành lập sớm và có nhiều chính sách thực hiện để quản lý, bảo vệ và được quan tâm nhiều hơn từ các chương trình của nhà nước hơn các KRPH. Mặt khác lực lượng khoa học hoạt động trong hệ thống RĐD đông đảo hơn, cán bộ có trình độ sau đại học nhiều hơn, cơ sở vật chất tốt hơn... do vậy có nhiều điều kiện để thực hiện các đề tài, dự án. Đây cũng là vấn đề cần được quan tâm về xây dựng chính sách cho hệ thống quản lý RPH.

5. ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

5.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng tại các KRĐD

- Số liệu đánh giá của 60 KRĐD cho thấy có 30 khu có xây dựng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn này, trong đó có 18 VQG và 16 KBT, với tổng kinh phí hơn 1.330,5 tỷ đồng. Như vậy kinh phí xây dựng hạ tầng không nhiều như các giai đoạn trước.

- Các VQG vẫn chiếm tỷ lệ lớn 74,3% trong kinh phí xây dựng cơ bản của KRĐD, tập trung nhiều vào các VQG trực thuộc địa phương. Các KBT ngoài VQG có tỷ lệ vốn đầu tư cơ bản thấp.

- Trong các công trình xây dựng cơ bản tỷ lệ vốn tập trung nhiều vào xây dựng các công trình phục vụ quản lý như văn phòng, đường tuần tra, trạm bảo vệ... Các công trình phục vụ chống cháy, các công trình kết hợp du lịch sinh thái và giáo dục môi trường cũng được chú ý đầu tư xây dựng.

- Công việc rà soát quy hoạch các KRĐD; cắm mốc ranh giới, chưa được nhiều địa phương quan tâm, mặc dù hiện nay vấn đề xâm lấn, khai thác tài nguyên vẫn tiếp tục diễn ra, nhiều nơi rất gay gắt, do vậy việc rà soát quy hoạch, xây dựng mốc giới cần được chú ý đầu tư trong thời gian tới.

Bảng 9. Đầu tư xây dựng cơ bản tại các BQLRĐD, giai đoạn 2014-2019

Thời gian	Tổng	Kinh phí đầu tư phân theo hạng mục (triệu đồng)				
		Công trình phục vụ công tác quản lý	Công trình phục vụ PCCCR	Công trình phục vụ nghiên cứu khoa học	Công trình phục vụ DLST kết hợp GDMT	Công trình khác
Tổng	1,330,541.30	624,024.20	160,748.70	24,455.30	160,748.70	426,797.80

Vườn QG	989,655.80	502,512.90	151,685.30	15,767.50	151,685.30	229,785.80
2014	112,820.20	80,368.80	966.8	5,801.40	966.8	20,254.20
2015	170,087.00	101,264.20	12,671.70	0	12,671.70	48,622.80
2016	185,903.90	105,321.90	7,540.40	17,830.30	7,540.40	54,297.90
2017	192,527.70	55,242.70	27,553.20	1,328.80	27,553.20	40,864.00
2018	295,840.10	137,170.70	102,309.40	1,597.70	102,309.40	54,747.00
2019	90,732.40	70,609.30	643.9	0	643.9	11,000.00
Các KBT	340,885.40	121,511.30	9,063.50	8,687.80	9,063.50	197,012.00
2014	37,933.60	11,268.00	5,000.00	3,354.70	5,000.00	14,948.00
2015	63,040.50	27,563.00	229.30	5,333.20	229.30	28,878.00
2016	104,436.90	35,408.80	2,191.10	0	2,191.10	66,837.00
2017	41,054.20	17,878.20	1,060.00	0	1,060.00	22,116.00
2018	55,181.90	13,993.90	501.30	0	501.30	40,475.70
2019	39,238.50	15,399.40	81.8	0	81.8	23,757.30

Nguồn: Báo cáo phục vụ Hội nghị về RĐĐ và PH, Tổng cục Lâm nghiệp, 2019.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ RĐĐ có ý nghĩa rất quan trọng, tạo điều kiện làm việc cho cán bộ, nhân viên, tuy nhiên cần cân đối giữa các KBT và VQG. Hiện nhiều KBT có cơ sở vật chất còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản, nhất là ở các tỉnh khó khăn về tài chính, do vậy trong xây dựng chính sách cần có quy định cụ thể về cơ sở vật chất của các KBT để các BQL thực hiện tốt chức năng của mình.

5.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng tại các KRPH

- Xây dựng cơ bản tại các BQLRPH trong giai đoạn này được đầu tư không lớn, số liệu tổng hợp cho thấy trong 66 Ban quản lý có 49 ban có đầu tư xây dựng cơ bản, tuy nhiên so với các KRĐĐ, các KRPH được đầu tư xây dựng cơ bản ít hơn nhiều trong 6 năm chỉ đầu tư hơn 79 tỷ đồng, chủ yếu xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, chiếm tới 82,2%.

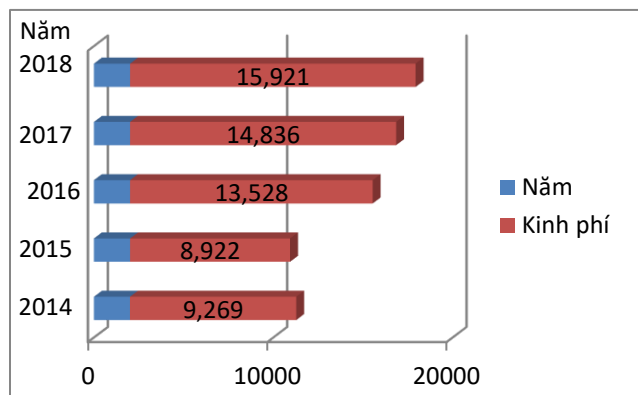
- Các công trình phục vụ cho nghiên cứu khoa học, các công trình du lịch kết hợp với giáo dục môi trường không được đầu tư xây dựng trong các KRPH, trong giai đoạn này. Đây cũng là vấn đề cần quan tâm trong xây dựng chính sách, khi muốn đưa các Ban quản lý vào hoạt động tự chủ; thu hút du lịch; thực hiện các đề tài, dự án...

Bảng 10. Đầu tư xây dựng cơ bản tại các BQL rừng phòng hộ, giai đoạn 2014-2019

Năm thực hiện	Tổng	Kinh phí đầu tư theo hạng mục (triệu đồng)					Nguồn ngân sách Nhà nước
		Công trình phục vụ công tác quản lý	Công trình phục vụ PCCCR	Công trình phục vụ nghiên cứu khoa học	Công trình phục vụ DLST kết hợp GDMT	Kinh phí đầu tư công trình khác	
Tổng	79,184	65,023	10,650	0	0	3,511	27,332

2014	9,269	8,262	0	0	0	1,008	4,529
2015	8,922	7,615	0	0	0	1,307	4,450
2016	13,528	12,911	0	0	0	617	4,563
2017	14,836	14,257	0	0	0	579	6,093
2018	15,921	15,921	0	0	0	0	5,036
2019	6,057	6,057	0	0	0	0	2,661

Nguồn: Báo cáo phục vụ Hội nghị về RDD và PH, Tổng cục Lâm nghiệp, 2019.



Như vậy nguồn vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản đối với BQLR phòng hộ có xu hướng tăng dần từ năm 2014 đến năm 2019.

Biểu đồ 5. Các nguồn vốn đầu tư cho RDD trong giai đoạn 2014 - 2019

- Hiện nay nguồn vốn xây dựng cơ bản vẫn chủ yếu là từ ngân sách nhà nước, nhiều BQL muốn mở rộng trồng rừng, nhưng không vay được vốn ngân hàng vì không có tài sản thế chấp, đây là vấn đề cần được xem xét cả trong hệ thống tổ chức, quản lý RPH.

- Vấn đề mốc giới, rà soát quy hoạch chưa được quan tâm, nên nhiều KRPH vẫn bị lấn chiếm, xâm hại tài nguyên, cần được xem xét cụ thể trong xây dựng kế hoạch giai đoạn tới của KRPH.

6. ĐẦU TƯ HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG

- *Rừng đặc dụng*: Hỗ trợ cộng đồng là một trong những nội dung quy định trong quyết định của Chính phủ, đối với rừng đặc dụng, trong giai đoạn 2014-2019, các KRĐD đã hỗ trợ cho các cộng đồng vùng đệm các KRĐD với số tiền 175,280 tỷ đồng. Nguồn hỗ trợ tuy chưa nhiều, nhưng đây là nguồn kinh phí hỗ trợ có hiệu quả để góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân và thu hút cộng đồng cùng tham gia quản lý, bảo vệ rừng.

- Nguồn vốn hỗ trợ tập trung vào các hoạt động: Xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, nhà văn hóa chiếm 65,%; phát triển chăn nuôi chiếm 12,9%; trồng cây ăn quả, trồng rừng chiếm 9,6%... chủ yếu nguồn vốn từ ngân sách nhà nước 72,2%.

Bảng 11. Kinh phí hỗ trợ cộng đồng của các KRĐD, giai đoạn 2014-2019

	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng theo hạng mục hỗ trợ (triệu đồng)	Nguồn kinh phí (triệu đồng)
--	---	-----------------------------

Thời gian thực hiện	Tổng	Xây dựng hạ tầng (đường, nhà văn hóa,...)	Chăn nuôi (trâu, bò, lợn...)	Trồng cây ăn quả, trồng rừng	Hỗ trợ khác	Ngân sách Nhà nước	Nguồn khác
Tổng	175,280.20	115,367.60	22,650.50	16,881.30	20,380.90	126,715.30	14,762
Vườn QG	98,217.60	66,568.80	17,444.00	9,646.60	4,558.20	63,719.60	8,744
2014	13,720.00	8,716.00	2,894.00	2,030.00	80	11,800.00	907
2015	15,558.30	10,048.40	2,830.00	2,341.50	338.4	9,480.00	3,411
2016	13,671.90	9,271.90	3,080.00	960	360	7,160.00	2,675
2017	16,167.60	11,127.70	3,000.00	1,080.00	959.9	10,887.70	907
2018	25,339.90	17,684.90	2,960.00	2,155.20	2,539.90	13,631.90	365
2019	13,759.90	9,719.90	2,680.00	1,079.90	280	10,760.00	479
Khu BT	77,062.60	48,798.80	5206.5	7234.7	15,822.70	62,995.70	6,018.00
2014	9,760.00	6,400.00	80	0	3,280.00	9,760.00	280
2015	8,078.00	5,174.60	1,373.10	426.20	1,104.20	5,318.10	2,000
2016	8,439.00	5,586.20	1,136.90	1,465.80	250.10	5,679.10	2,320
2017	13,985.90	10,212.60	639.8	40	3,093.60	10,159.90	495
2018	20,680.00	12,761.70	1088.4	2,335.10	4,494.80	17,438.90	448
2019	16,119.70	8,663.70	888.3	2,967.60	3,600.00	14,639.70	475

7. CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

- Đối với rừng đặc dụng trong giai đoạn này trong 60 KRĐD có 29 khu có dịch vụ môi trường rừng với tổng kinh phí thu được 471,010 tỷ đồng, trong đó thu từ thủy điện chiếm 83 %; thu từ cung ứng nước sạch chiếm 3,3%; các loại khác chiếm 13,7%.

- Đối với các KRĐD đây là nguồn vốn bổ sung rất quý cho công tác quản lý, bảo vệ các KRĐD, nhất là đối với các Ban quản lý tại các tỉnh còn nhiều khó khăn về ngân sách hiện nay.

Bảng 12. Chi trả dịch vụ môi trường rừng của các KRĐD

Vùng Sinh thái	Kinh phí thu được từ dịch vụ môi trường rừng (triệu đồng)				Diện tích lưu vực (ha)		
	Tổng cộng	Thủy điện	Từ cung ứng nước sạch	Loại khác	Từ thủy điện	Từ cung ứng nước sạch	Loại khác
Tổng	471,010.80	390,959.80	15,354.20	64,697.10	1,104,724.40	446,166.10	45,991.30
Vườn QG	253,565.20	191,253.80	10,937.60	51,374.10	339,514.80	428,145.40	25,644.00
2014	22,714.50	18,172.80	1,926.20	2,615.60	35,303.30	81,923.30	0
2015	36,076.00	29,711.40	1,216.30	5,148.40	32,309.10	81,767.80	0
2016	32,450.80	23,652.80	2,438.70	6,359.40	33,336.80	81,634.90	0
2017	37,823.00	27,584.80	2,050.10	8,188.10	32,615.40	79,928.60	0

2018	71,772.00	47,793.90	2,733.30	21,244.80	148,013.30	83,422.00	25,644.00
2019	52,728.90	44,338.10	573	7,817.80	57,936.90	19,468.80	0
Khu DTTN	217,445.60	199,706.00	4416.6	13323	765,209.60	18,020.70	20,347.30
2014	31,932.80	31,439.80	493.1	0	185,098.50	0	0.00
2015	20,909.80	20,266.80	643	0	91,035.80	0	0.00
2016	26,000.30	25,162.20	838	0	100,078.50	0	0.00
2017	40,091.10	39,153.60	937.5	0	114,757.80	0	0.00
2018	58,869.50	44,406.50	1,140.00	13,323.00	173,536.60	18,020.70	20,347.30
2019	39,642.10	39,277.10	365	0	100,702.40	0	0.00

-Rừng phòng hộ: Tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng của 20 khu thu được trong giai đoạn này là 668.788,8 tỷ đồng, nguồn thu từ thủy điện vẫn là nguồn thu chủ yếu, chiếm 87,2 %; thu từ cung cấp nước sạch chiếm 6,0% và các nguồn khác chiếm 6,8% tổng nguồn thu. Đây là nguồn kinh phí tương đối lớn, được các BQLRPH sử dụng cho việc bảo vệ rừng, phát triển rừng của các KRPH.

Bảng 13. Chi trả dịch vụ môi trường rừng của các KRPH

Vùng sinh thái	Tổng số khách	Kinh phí thu được từ chi trả DVMTR (triệu đồng)			Diện tích lưu vực 2018 (ha)		
		Từ thủy điện	Từ cung ứng nước sạch	Loại khác	Từ thủy điện	Từ cung ứng nước sạch	Loại khác
Toàn quốc	668.788,841	603.394,770	24.691,81	40.702,26	140.664,96	8.238,46	0
2014	103148.2886	94668.06055	0	8480.228	17378.98	0	0
2015	81074.43409	75021.92209	645	5407.512	11486.27	0	0
2016	98046.52766	90888.31766	414	6744.21	11404.75	1208	0
2017	122622.2074	116280.3414	474	5867.866	13902.5	1208	0
2018	228716.0324	207316.6634	11741.93	9657.443	73187.12	1521.23	0
2019	35181.351	19219.465	11416.89	4545	13305.34	4301.23	0

8. HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI TẠI RĐD, RPH

- Rừng đặc dụng: Hoạt động du lịch sinh thái hiện nay chủ yếu thực hiện tại các KRĐD, trong 60 khu RĐD, được khảo sát có 22 khu có hoạt động du lịch, trong đó VQG có 19 khu và KBT có 3 BQL thực hiện hoạt động du lịch.

- Trong thời gian qua các KRĐD đã đón tiếp 791.757 người đến tham quan, du lịch. Nguồn thu trong 6 năm qua là 187.651,90 triệu đồng, VQG chiếm 99,9% doanh thu; trung bình thu 131,9 tỷ đồng/năm.

Bảng 14. Hoạt động du lịch sinh thái của các KRĐD, giai đoạn 2014-2019

		Nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh du lịch
--	--	--

Thời gian thực hiện	Tổng số khách (người)	Đơn vị tự tổ chức	Liên doanh, liên kết	Cho thuê môi trường rừng	Tiền vé/phí vào cửa theo quy định (triệu đồng)
Tổng	791,757.00	533,368.10	30,573.80	40,163.30	187,651.90
Vườn QG	791,560.00	533,368.10	30,573.80	40,163.30	187,454.90
2014	67,903.80	50,527.40	1,842.40	2,600.00	12,934.00
2015	107,011.10	76,914.90	3,914.50	5,644.00	20,537.80
2016	132,405.90	93,205.80	4,775.20	6,732.00	27,692.90
2017	166,102.80	112,509.50	9,956.20	8,308.00	35,329.20
2018	197,918.00	129,455.30	5,119.40	8,545.30	54,798.10
2019	122,137.50	72,674.40	4,966.30	8,334.00	36,162.90
Khu BT	197	0	0	0	197
2014	53	0	0	0	53
2015	40	0	0	0	40
2016	44	0	0	0	44
2017	33	0	0	0	33
2018	27	0	0	0	27
2019	0	0	0	0	0

-Rừng phòng hộ: Đối với các KRPH hoạt động du lịch sinh thái chưa phát triển, trong thời gian qua đã đón tiếp được 1.005.500 người, trong đó có 704.500 khách nội địa và 301.000 khách nước ngoài. Tuy nhiên nguồn thu chưa nhiều, do hệ thống hạ tầng dịch vụ chưa được xây dựng và du lịch chưa được chú trọng phát triển trong hệ thống RPH.

9. CƠ CẤU KINH PHÍ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN TẠI CÁC KRĐD VÀ RPH

Thống kê của các KRĐD và RPH cho thấy nguồn chi cho các hoạt động chủ yếu của 2 hệ thống này như sau:

-Tổng các nguồn chi cho các hoạt động thường xuyên của các KRĐD tăng lên từ năm 2018 so với năm 2018 trung bình là 48,3%, trong đó các VQG tăng 76,4%; Khu Dữ trữ thiên nhiên tăng 16%; Khu bảo tồn loài tăng 23,9%...

-Trong tổng số kinh phí chi 2.765.567,20 triệu đồng của RĐD và 3.608.940,1 triệu đồng của RPH, chi phí cho lương của cán bộ, nhân viên của BQL chiếm tỷ lệ chủ yếu đối với 2 loại rừng KRĐD là 43,4% và RPH là 50,8%%, đây là nguồn chi để duy trì hoạt động của bộ máy các BQL.

- Chi bảo vệ rừng đối với RĐD 2,9% cao hơn RPH chỉ 6,2%, ngược lại chi phát triển rừng của RPH cao hơn RĐD là 7,8%, phát triển rừng cũng là một trong những nhiệm vụ chính của RPH.

Bảng 15. Kinh phí cho các hoạt động thường xuyên tại các RĐD và RPH

Tổng	Nguồn chi phân theo các hoạt động (triệu đồng)
------	--

Loại rừng		Lương	Bảo vệ rừng	Phát triển rừng	Bảo tồn/NC KH	Hoạt động DLST	Hỗ trợ cộng đồng	Chi khác
RĐD	2.765.567,20	1.199.836,8	688.230,80	80.783,90	79.876,00	95.667,60	99.331,00	521.841,1
Tỷ lệ (%)	100	43,4	24,9	3,0	2,8	3,4	3,6	18,9
RPH	3.608.940,1	1.834.310,6	225.269,1	284.305,2	2.990,5	8.167,1	529.758,1	724.139,5
Tỷ lệ (%)	100	50,8	6,2	7,8	0,1	0,2	14,9	20,0

-Kinh phí dành cho hoạt động bảo tồn, nghiên cứu khoa học thấp với số tiền là 79.876,0 triệu đồng chiếm 2,8% và du lịch sinh thái 95.667,6 triệu đồng, chiếm 3,4% của các KRĐD cao hơn các KRPH chỉ 0,1% và 0,2%. Nguồn chi hỗ trợ cộng đồng đối với các KRĐD là 99.331 triệu đồng chiếm 3,6%. Tuy nhiên các KRPH với tổng số tiền hỗ trợ cao hơn với 529.758,1 triệu đồng, chiếm 14,9%.

-Các nguồn chi khác của RĐD là 521.841,1 triệu đồng, chiếm 18,9%, của rừng phòng hộ là 724.139,5 triệu đồng, chiếm 20,0% trong tổng số chi thường xuyên của các Ban quản lý.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RĐD VÀ RPH

1. ĐÁNH GIÁ CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

(1) Về xây dựng thể chế chính sách:

- Qua đánh giá các chính sách cho thấy trong thời gian qua các Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách có liên quan làm cơ sở quan trọng để bảo vệ, phát triển hệ thống RĐD, RPH, từ các Luật BVPT, 2014; Luật Lâm nghiệp, năm 2017; Luật Thủy sản, năm 2003, năm 2017; Luật Đa dạng sinh học năm 2008... đến các Nghị định, quyết định của chính phủ, của các bộ ngành liên quan, đặc biệt là các quyết định chuyên ngành số 24/2012/QĐ-TTg, Quyết định 17/2015/QĐ-TTg về RĐD và RPH.

- Tuy nhiên các quy định của pháp luật, trong đó các văn bản hướng dẫn về quản lý, đầu tư cho hệ thống rừng phòng hộ còn ít, chưa có chính sách cụ thể về đầu tư để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ.

- Các văn bản hướng dẫn cụ thể về quản lý, đầu tư đối với hệ thống RĐD, RPH đã thực thi và có hiệu quả trong trên thực tế, nhưng đã hết hoặc sắp hết thời hạn lưu hành cần được xây dựng, bổ sung, thay thế như Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, Quyết định 17/2015/QĐ-TTg...

- Một số văn bản luật chưa có hướng dẫn cụ thể như vấn đề quản lý hệ thống RPH tại địa phương... một số chỉ tiêu, định mức chưa cụ thể và đồng nhất như: chỉ tiêu biên chế quản lý của hệ thống RĐD, RPH... cần có sửa đổi bổ sung để tạo điều kiện cho công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả hơn trong quản lý 2 loại rừng này.

(2) Nguồn thu của các KRPH và RĐD

- Hiện nay các KRPH và đặc dụng nguồn thu chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước, đối với các KRĐD chiếm tới 68,5 %; các KRPH chiếm 65,6 % từ ngân sách nhà nước, như vậy với tình hình tài chính hiện tại rất khó để các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ 100% theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP (trước đây là Nghị định số 43/2006/NĐ-CP) của Chính phủ.

- Đối với các KRĐD, ngân sách nhà nước đầu tư trong giai đoạn 2014-2016 có xu hướng tăng lên trung bình khoảng 10-15 %, ngược lại đối với các KRPH ngân sách nhà nước cấp có xu hướng giảm, trung bình khoảng 30,0%. Trong khi số liệu thống kê cho thấy các nguồn thu khác đều tăng lên của cả các KRĐD và RPH. Như vậy, cần phải có chính sách quy định cụ thể để các KRPH có thể nhận được nguồn ngân sách ổn định của nhà nước trong quản lý, bảo vệ và phát triển RPH, nếu không cũng chỉ dừng lại ở mức hoạt động như hiện nay, nếu Nhà nước tiếp tục cắt giảm ngân sách cho rừng phòng hộ hàng năm.

(3) Nguồn chi thường xuyên cho các hoạt động tại các KRĐD, KRPH

- Kinh phí dành cho các hoạt động tại các KRĐD và RPH chủ yếu là chi lương cho cán bộ, nhân viên để duy trì hoạt động bộ máy, chiếm tới 50,8% đối với rừng phòng hộ và 43,4% đối với RĐD, đây là nguồn chi chủ yếu từ ngân sách nhà nước phải đảm bảo, các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng cũng chiếm tỷ lệ lớn trong các hoạt động, do đây là nhiệm vụ chính của các BQLR.

- Hỗ trợ cộng đồng cũng được các Ban quản lý RĐD và RPH quan tâm nhằm thu hút cộng đồng cùng tham gia bảo vệ và phát triển rừng, tuy nhiên số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ còn thấp so với nhu cầu của cộng đồng sống xung quanh RĐD, RPH, nên có nghiên cứu để tăng mức hỗ trợ và số lượng thôn bản hàng năm được hỗ trợ...

(4) Về nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và du lịch sinh thái.

Trong những năm gần đây công tác nghiên cứu khoa học tại các khu RĐD và PH đã được đẩy mạnh, cùng với sự hỗ trợ, liên kết của các Trường đại học, các Viện nghiên cứu nên các nghiên cứu đã đạt kết quả tốt, đã giải quyết được một số vấn đề đặt ra trong thực tiễn. Tuy nhiên công tác nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các VQG các KBT, với tổng kinh phí là hơn 290,927 tỷ đồng. Công tác nghiên cứu ở RPH với số kinh phí 7,018 tỷ đồng, ít hơn nhiều so với RĐD do chưa được chú ý đầu tư cả kinh phí, nhân lực và cơ sở vật chất.

Hợp tác quốc tế cũng là một hoạt động quan trọng nhằm tạo nguồn thu cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, nhưng việc thực hiện hợp tác quốc tế mới chỉ tập trung ở các VQG, các KRPH hoạt động hợp tác quốc tế còn rất yếu. Đối với 2 hệ thống RĐD và RPH, trong thời gian 6 năm mới có được 288,2 tỷ đồng thực hiện các dự án, tuy là nguồn lực rất quý cho các hoạt động quản lý bảo vệ, bảo tồn ĐDSH và môi trường, nhưng cũng còn khiêm tốn so với tổng diện tích rừng của 2 hệ thống này là 8,3 triệu ha.

Trong hệ thống RĐD, đã có 60 khu rừng đặc dụng có nguồn thu từ hoạt động DLST, nghỉ dưỡng, giải trí, năm 2018 tổng doanh thu đạt 155,5 tỷ đồng. Nguồn thu này đã hỗ trợ được một phần kinh phí chi thường xuyên hàng năm do Nhà nước cấp cho các khu rừng đặc dụng: chi trả tiền bảo vệ rừng hàng năm đối với các tổ chức, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng; dần từng bước hướng tới cơ chế tự chủ cho Ban quản lý các khu rừng đặc dụng; góp phần tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công nhân viên chức tại Ban quản lý các khu rừng đặc dụng. Tuy nhiên các hoạt động du lịch chỉ tập trung nhiều vào các VQG, các KRPH còn rất hạn chế, cần có chính sách về phát triển du lịch sinh thái tại các KRPH.

(5) Về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH:

- Nhìn chung tài nguyên rừng và ĐDSH tại các hệ thống RĐD và RPH đã và đang được quản lý, bảo vệ do có sự kết hợp giữa lực lượng của các Ban Quản lý, kiểm lâm, các ngành công an, quân đội và chính quyền địa phương các cấp.
- Trong điều kiện hiện nay đầu tư của Nhà nước cho công tác quản lý, bảo vệ vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất đối với các KRĐD và KRPH, sau khi có Quyết định 24/2012/QĐ-TTg, sự đầu tư cho công tác bảo tồn ĐDSH đã được tăng lên từ năm 2014-2019 về trang thiết bị, đào tạo... cho công tác bảo vệ tài nguyên ĐDSH.
- Qua thống kê cho thấy số vụ xâm hại tài nguyên rừng có hệ thống RĐD là 7573 vụ, trong 6 năm, trong bình là 1262 vụ cho 1 năm là còn lớn so với yêu cầu đặt ra. Đối với rừng phòng hộ số vụ vi phạm vào tài nguyên rừng là 1544 vụ trung bình 257 vụ. Do đặc điểm phân bố tài nguyên rừng nên số vụ vi phạm đối với RPH ít hơn đối với RĐD.
- Do sức ép sử dụng tài nguyên rừng ngày càng lớn của xã hội, nguồn tài nguyên rừng tự nhiên ngày càng giảm, do vậy công tác bảo vệ của 2 hệ thống rừng đặc dụng và RPH cần phải được nghiên cứu và đề xuất chính sách cụ thể bằng các quyết định của Chính phủ, của Bộ NN&PTNT để bảo vệ tốt 2 hệ thống rừng này.

2. TỒN TẠI

- (1) Chính sách đầu tư:- Đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước còn hạn chế đối với các KRĐD và RPH, do vậy phần lớn các Ban quản lý KBT và RPH còn gặp nhiều khó khăn trong triển khai các hoạt động: bảo vệ rừng; phát triển rừng; nghiên cứu khoa học; du lịch sinh thái...
 - Một số quy định chưa thống nhất trong các văn bản như tiền chi trả cho bảo vệ rừng, nên khó cho các Ban quản lý khi thực hiện cùng lúc các chương trình.
 - Chính sách quản lý, đầu tư RPH chưa được xây dựng và cụ thể hóa đầy đủ để thực hiện. Thiếu định mức kinh tế, kỹ thuật để xây dựng suất đầu tư cho các hệ thống rừng đặc thù, gây khó khăn cho các Ban quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, dự án đầu tư...
 - Một số chính sách liên quan trực tiếp đến quản lý các khu RĐD, RPH đã hết hiệu lực thi hành, trong khi chưa xây dựng mới như các Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, ngày 1/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, Quyết định ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ...
- (2) Nguồn thu của các KRPH, RĐD
 - Ngoài nguồn ngân sách của nhà nước, nguồn thu của khác của các KRĐD, RPH còn ít và chưa đồng đều, mặc dù với diện tích hơn 8 triệu hecta rừng có tiềm năng rất lớn cho các hoạt động dịch vụ.
 - Thiếu chính sách đột phá để xã hội hóa việc quản lý, bảo vệ hệ thống RPH và RĐD, thu hút nguồn đầu tư ngoài nhà nước.
 - Hầu hết các khu RĐD và RPH chưa tiếp cận được nguồn vốn sự nghiệp môi trường; Khoa học công nghệ từ ngân sách của tỉnh, như hướng dẫn của Thông tư 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT về quản lý sử dụng kinh phí cho hoạt động bảo tồn ĐDSH từ ngân sách địa phương...

- (3) Chi các hoạt động chủ yếu

- Chi hỗ trợ cộng đồng thôn bản còn ít cả về số lượng thông bản, lượng tiền hỗ trợ và quy định quá cứng, nên khó triển khai trên thực tế.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế còn hạn chế ở các BQL KBT và RPH, chưa tiếp cận được các nguồn vốn của các chương trình khác ngoài nguồn ngân sách hạn chế của nhà nước.
- Hoạt động du lịch sinh thái: các các KRPH chưa được quan tâm cả về đầu tư và chính sách để khuyến khích, hỗ trợ đầu tư du lịch trong RPH, nên du lịch sinh thái trong RPH chưa phát triển.

(4) Quản lý, giám sát hệ thống

- Cơ chế kiểm tra, giám sát, báo cáo chưa cụ thể các hoạt động chuyên ngành của hệ thống RĐĐ và RPH, trong quá trình thực hiện các hoạt động, mặc dù hiện trường thực hiện rất rộng, quản lý nguồn tài nguyên lớn của đất nước.
- Các hoạt động xâm hại tài nguyên rừng của 2 hệ thống RĐĐ và RPH còn lớn, với nhiều hình thức phức tạp... gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.

3. NGUYÊN NHÂN

(1) Hoạt động quản lý, bảo vệ rừng của hệ thống RĐĐ và RPH thực hiện trên địa bàn rừng núi là chủ yếu, nên gặp nhiều khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ và đời sống, trong khi các chính sách đặc thù chưa đầy đủ như chế độ người làm công tác bảo vệ tại các KBT, RPH; hoạt động của lực lượng Kiểm lâm tại KRĐĐ, RPH...

(2) Chính sách ban hành chưa hoàn thiện, chưa thống nhất

-Thiếu các chính sách cụ thể về quản lý và đầu tư cho hệ thống RPH. Diện tích RPH rất lớn hơn 5 triệu hecta, tuy nhiên các BQL thực hiện chủ yếu dựa vào Quyết định 17/2015/QĐ-TTg và các Nghị định thông tư khác.

- Các quy định về quản lý hệ thống của các KRPH và KRĐĐ chưa chặt chẽ.

-Một số quy định chưa thống nhất trong các văn bản như tiền chi trả cho bảo vệ rừng, như quy định 100.000 đồng/ha/năm theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg; 300.000 đồng/ha/năm theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; 400.000 đồng/ha/năm theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP; 250.000 đồng/ha/năm- là mức chi trả DVMTR trung bình toàn quốc theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP năm 2015; nhưng mức chi trả thực tế phụ thuộc vào từng lưu vực dựa theo nguồn thu ủy thác và cách thức chi trả của mỗi địa phương.

(3) Chưa có chính sách cụ thể về phát triển du lịch sinh thái đối với RPH.

(4) Do năng lực và lực lượng cán bộ của các đơn vị nên khả năng tiếp cận các nguồn vốn, các tổ chức quốc tế của các BQL của KRĐĐ và PH còn hạn chế...

(5) Do nhu cầu lớn của xã hội về sử dụng đất đai, tài nguyên lâm sản như gỗ, động thực vật hoang dã... nên các hoạt động buôn bán, khai thác, vận chuyển, sử dụng lâm sản trái phép còn diễn biến phức tạp.

4. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH ĐỂ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RĐĐ, RPH, GIAI ĐOẠN 2020-2030

4.1. Giải pháp bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng rừng phòng hộ

(1) Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chính sách liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển các KRĐĐ và RPH

-Xây dựng Chiến lược phát triển hệ thống RĐĐ và RPH giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn đến 2040. Hiện nay, Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030, theo quyết định 218/QĐ-TTg, ngày 7/2/2014 của Thủ tướng

Chính phủ đã gần hết hiệu lực. Hệ thống rừng phong hộ được định hướng theo Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2006-2020, do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 5/2/2007, do vậy cần được rà soát, xây dựng và điều chỉnh.

-Xây dựng chính sách về Quản lý và đầu tư RĐĐ và RPH thay thế các quy định đã hết hiệu lực. Quản lý tài nguyên rừng PH và RĐĐ, chịu sự điều tiết của nhiều bộ luật, nhiều quy định và các quy định của pháp luật thay đổi theo từng giai đoạn. Hiện nay các bộ luật mới đã xây dựng và thực hiện: Luật lâm nghiệp, năm 2017, Luật Quy hoạch, năm 2018; Luật Thủy sản, năm 2017, Luật Môi trường, năm 2014; Luật Ngân sách, năm 2015. Cùng với các bộ luật là các Nghị định, các thông tư hướng dẫn thi hành Luật. Trong khi để quản lý 2 hệ thống rừng ĐĐ và PH, ngoài các Luật, nghị định... có 2 Quyết định trực tiếp là Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, ngày 1/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, Quyết định ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

Hai chính sách này đã hết và gần hết hiệu lực, do vậy cần xây dựng chính sách về quản lý và đầu tư RĐĐ và RPH phù hợp.

- Hoàn thiện thể chế tài chính: Đề xuất bổ sung xây dựng hệ thống dòng tài chính đầu tư ngân sách nhà nước cho các loại rừng, trong đó có RĐĐ và RPH để các cấp, các ngành chủ động trong phân bổ nguồn cho các hoạt động của 2 loại rừng này.

-Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ cho 2 loại rừng đặc dụng và phòng hộ.

Đây là vấn đề quan trọng để hỗ trợ các BQL và hệ thống quản lý Nhà nước thực hiện các hoạt động cụ thể tại RĐĐ và RPH. Do tính đặc thù nên cần rà soát suất trồng rừng của RPH và RĐĐ, quy định như hiện nay là thấp so với thực tế.

- Nghiên cứu, sửa đổi định biên cán bộ kiểm lâm trong các ban quản lý RPH cũng như các chế độ đối với lực lượng bảo vệ của các KRĐĐ, RPH. Giai đoạn tới nên quy định lại là 500 ha rừng phòng hộ có 01 cán bộ Kiểm lâm trong các ban quản lý rừng, tương đương với rừng đặc dụng (hiện tại là 1.000 ha/kiểm lâm); Kiểm lâm ở các Ban quản lý RPH có chức năng, nhiệm vụ tương đương với kiểm lâm rừng đặc dụng.

- Xây dựng định hướng phát triển du lịch sinh thái trong hệ thống RPH. Để phát triển hoạt động du lịch sinh thái trong các KRPH cần có định hướng cả về chính sách, đầu tư... từng bước tạo thêm nguồn thu cho các KRPH.

(2) Tạo nguồn thu cho các Ban quản lý RĐĐ và RPH

-Rà soát, điều chỉnh đơn giá dịch vụ môi trường rừng, mở rộng các hoạt động dịch vụ theo từng giai đoạn hợp lý để tăng nguồn thu cho các BQL rừng ĐĐ, RPH.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách để mở rộng việc quản lý, bảo vệ, phát triển RĐĐ, RPH, thu hút nhiều thành phần trong xã hội tham gia, tạo nguồn thu, giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước.

- Xem xét các quy định về xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái trong KRĐĐ, để có hướng dẫn hợp lý, tạo điều kiện để phát triển du lịch sinh thái tại các KRĐĐ và trong cả các KRPH...

- Tăng ngân sách nhà nước để đầu tư cho hoạt động khoán bảo vệ rừng tại các KRĐĐ và RPH, hiện nay diện tích rừng còn lại chưa được khoán bảo vệ rất lớn, để giảm thiểu các tác động vào tài nguyên rừng nhà nước cần tăng nguồn ngân sách cho công tác khoán bảo vệ rừng trong thời gian tới.

-Đảm bảo ổn định nguồn ngân sách nhà nước trung hạn (5 năm) cho RĐĐ và RPH, qua đánh giá cho thấy ngân sách nhà nước dành cho RPH giảm xuống hàng năm, do một số KRPH có nguồn thu dịch vụ. Để phát

triển RPH và RĐD, cần có kế hoạch tài chính trung hạn ổn định cho 2 loại rừng này, tạo điều kiện để ổn định công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Đối với những KRPH gần các khu rừng sản xuất, nên giao thêm đất rừng sản xuất để các BQL tổ chức sản xuất kinh doanh, hỗ trợ cho việc quản lý RPH. Qua số liệu cho thấy, những BQL có cả rừng sản xuất thì công tác tổ chức, quản lý RPH ổn định hơn như khu rừng phòng hộ Thanh Chương-Nghệ An...

(3) Mở rộng giao khoán bảo vệ, cho thuê và sử dụng môi trường rừng

- Xây dựng kế hoạch, để đến năm 2025 các diện tích rừng gần các cộng đồng, các đơn vị, tập thể, cá nhân hộ gia đình được giao khoán bảo vệ có hiệu quả đối với cả 2 hệ thống RĐD và RPH.

- Xem xét các quy định về xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái trong KRĐD, RPH để có hướng dẫn hợp lý, tạo điều kiện để phát triển du lịch sinh thái tại các KRĐD và trong cả các KRPH...

- Rà soát về đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng, xem xét đối tượng là cán bộ viên chức hợp đồng lao động không hưởng lương ngân sách trong các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng vào đối tượng nhận khoán...

- Nghiên cứu sửa đổi hướng dẫn quản lý sử dụng nguồn thu từ chi trả DVMTR theo hướng cho phép BQL khu RĐD, RPH (với vai trò là chủ rừng, bên cung cấp dịch vụ) được quyền quản lý sử dụng toàn bộ nguồn thu hàng năm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cần tiếp tục nghiên cứu và áp dụng đối với nhiều loại dịch vụ môi trường khác; cũng như khuyến khích cơ chế chi trả - đàm phán trực tiếp giữa chủ rừng (đặc dụng) và đơn vị sử dụng dịch vụ nhằm giảm các chi phí giao dịch trung gian. Chính sách chi trả DVMTR cần được điều chỉnh cho phép BQL khu RĐD được chủ động sử dụng kinh phí chi trả theo cách linh động hơn, đáp ứng các yêu cầu thực tế về QLVR (nhất là hợp tác giải quyết điểm nóng về tranh chấp tài nguyên) và bảo tồn ĐDSH (bảo vệ vùng lõi, sinh cảnh sống của thú lớn) hoặc thúc đẩy hợp tác cộng đồng về bảo vệ rừng (đồng quản lý).

(4) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ rừng

- Xây dựng chương trình hỗ trợ phát triển cộng đồng tại các KRĐD và RPH. Cộng đồng có vai trò rất lớn trong việc bảo vệ, quản lý rừng, do vậy nên xây dựng chương trình hỗ trợ, để có sự đồng nhất về mục tiêu, nội dung và các giải pháp thực hiện, tránh việc hỗ trợ nhỏ lẻ hiệu quả chưa cao như hiện nay.

- Rà soát lại các cơ chế, chính sách liên quan đến hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, đề xuất xây dựng hoặc sửa đổi bổ sung cơ chế chính sách phù hợp, nhằm tăng cường sự tham gia chủ động của người dân tham gia vào các hoạt động quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng. Tăng nguồn vốn hỗ trợ và bổ sung phương thức hỗ trợ cho các thông bản. Nghiên cứu quy định để giao các KRĐD có diện tích nhỏ cho cộng đồng hoặc các tổ chức khác quản lý.

(5) Hoàn thiện hệ thống tổ chức, quản lý các KRĐD, RPH

- Nghiên cứu, quy định hệ thống tổ chức của các Ban quản lý các KRPH, cũng như định biên theo tiêu chuẩn để ổn định và phát triển RPH. Nghiên cứu ghép gộp các BQL RPH nhỏ cùng địa bàn tỉnh, huyện, để giảm cho phí quản lý.

- Nghiên cứu xây dựng quy định quản lý giám sát hệ thống từ BQL, các cấp quản lý từ Trung ương xuống cơ sở về chế độ báo cáo, giám sát hệ thống, để đảm bảo các thông tin được cập nhật và các hoạt động của hệ thống được kiểm tra, giám sát chặt chẽ...

- Nghiên cứu xây dựng quy định quản lý nhà nước đối với hệ thống RPH ở cấp tỉnh. Hiện nay theo quy định các KRPH do tỉnh quản lý, vậy có phân cấp cho Sở Nông nghiệp &PTNT quản lý hay không?...để tránh chồng chéo.

-Nghiên cứu các quy định để đảm bảo BQL khu RĐĐ, RPH được trao quyền và có đủ quyền hạn để chủ động xây dựng quan hệ đối tác, tiếp cận và quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư dựa trên các mục tiêu quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ đã được phê duyệt; trong đó cần thay đổi tiếp cận quy hoạch RĐĐ, RPH theo cách thức đơn ngành sang tiếp cận cảnh quan dung hợp và bền vững như là cách thức để phát triển quan hệ đối tác và xây dựng thể chế quản trị đa bên đối với hệ thống RĐĐ, RPH.

4.2. Kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Bộ NN&PTNT

- (1) Bộ Nông nghiệp và PTNT rà soát các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển 2 loại rừng RPH và RĐĐ trình Chính phủ ban hành cho phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay và tính chất đặc thù địa phương. Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đảm bảo ngân sách Nhà nước cho các hoạt động thường xuyên, cho các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển 2 loại rừng này.
- (2) Bộ Nông nghiệp và PTNT cần tiếp tục rà soát, xây dựng, điều chỉnh các văn bản liên quan đến quản lý, đầu tư, các định mức kinh tế, kỹ thuật...do Bộ ban hành liên quan đến các nghị định và các quyết định của của Chính phủ, để tạo điều kiện cho hoạt động tại các KRĐĐ và KRPH.
- (3) Đề xuất với Bộ Tài chính về bổ sung sửa đổi dòng tài chính cho hệ thống RĐĐ và RPH tại Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 về Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính ban hành, tạo điều kiện cho các địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch ổn định về quản lý, bảo vệ và phát triển hệ thống RĐĐ và RPH của cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN-PTNT -Báo cáo tổng Kế hoạch BVPTTR giai đoạn 2011-2016.
2. Nguyễn Việt Dũng và Nguyễn Hải Vân
Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng theo quyết định 24/2012/QĐ-TTg-Đánh giá kết quả thực hiện và khuyến nghị sửa đổi, 2017.
3. Tổng cục Lâm nghiệp- Báo cáo kết quả công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2018 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2019.
4. Tổng cục Lâm nghiệp- Báo cáo kết quả công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2018.
5. Tổng cục Lâm nghiệp- Báo cáo kết quả công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ của 60 KRĐ và 66 KRPH.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Đầu tư khoán bảo vệ rừng đặc dụng giai đoạn 2014-2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Hạng mục	Tổng	Phân theo các năm					
		2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng diện tích giao khoán BV	3,486,737.50	452,217.70	512,263.70	521,192.50	595,960.50	778,480.00	626,623.10
Tổng số tiền	1,322,704.40	113,169.00	129,561.80	495,882.80	162,409.70	255,610.80	166,070.30
1.Vườn quốc gia							
Tổng diện tích giao khoán BVR(ha)	1,956,421.10	260,238.2	283,575.2	288,132.7	349,890.3	439,262.8	335,321.9
Tổng tiền khoán BVR (Triệu đồng)	618,658.30	84,481.9	97,024.5	72,441.1	96,324.1	168,737.5	99,649.2
2.Khu DTTN							
Tổng diện tích giao khoán BV (ha)	1,409,786.40	179,941.2	211,755.7	217,556.1	233,614.6	290,591.4	276,327.4
Tổng tiền khoán BVR (Triệu đồng)	651,202.30	23,695.4	27,063.5	416,925.0	59,840.0	63,541.4	60,137.0
3.Khu BTL&SC							
Tổng diện tích giao khoán BV (ha)	78,367.70	4,634.0	10,055.3	8,227.2	7,786.9	39,898.1	7,766.2
Tổng tiền khoán BVR (Triệu đồng)	24042.6	398.7	1,234.3	1,246.2	2,000.5	18,299.4	863.5
4. Khu BVCQ							
Tổng diện tích giao khoán BV (ha)	42,162.30	7,404.3	6,877.5	7,276.5	4,668.7	8,727.7	7,207.6
Tổng tiền khoán BVR (Triệu đồng)	28,801.20	4,593.0	4,239.5	5,270.5	4,245.1	5,032.5	5,420.6

Phụ lục 2. Đầu tư khoán bảo vệ rừng phòng hộ giai đoạn 2014-2019

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng	Phân theo các năm					
				2014	2015	2016	2017	2018	2019

1	Tổng diện tích GKBV	Ha	1,509,804	251,006	276,703	297,035	286,729	210,307	188,024
1.1	Hộ gia đình	Ha	1,574,330	242,076	268,352	267,558	265,998	271,874	258,472
1.2	Cộng đồng	Ha	1,704,743	290,495	314,722	337,579	332,244	238,522	191,181
1.3	Đơn vị vũ trang	Ha	135,426	12,183	11,679	11,183	14,529	28,580	57,272
1.4	Đối tượng khác	Ha	309,448	52,159	52,810	43,885	39,310	59,572	61,712
2	Tổng tiền khoán bảo vệ rừng	Tr.đồng	3,049,444	1,041,883	836,030	400,938	577,149	149,041	44,403
2.1	Tổng tiền khoán hộ gia đình	Tr.đồng	1,507,553	499,283	299,597	179,360	235,805	194,792	98,716
	Nguồn chi trả DVMT	Tr.đồng	405,867	33,703	45,267	54,903	58,294	152,470	61,230
	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	Tr.đồng	1,294,600	475,898	272,632	141,679	196,985	152,171	55,235
	Nguồn vốn khác	Tr.đồng	91,142	10,222	11,491	16,351	17,732	18,450	16,896
2.2	Tổng tiền khoán cộng đồng	Tr.đồng	1,159,015	403,215	409,104	101,453	131,741	99,264	14,238
	Nguồn chi trả DVMT	Tr.đồng	245,416	27,627	27,340	38,263	46,965	93,121	12,100
	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	Tr.đồng	951,277	380,489	387,455	68,152	89,344	16,243	9,594
	Nguồn vốn khác	Tr.đồng	14,072	592	833	1,218	1,521	4,209	5,699
2.3	Tổng tiền khoán Đơn vị vũ trang	Tr.đồng	17,711	1,744	1,522	1,913	3,380	6,680	2,472
	Nguồn chi trả DVMT	Tr.đồng	47,037	6,544	7,066	7,369	7,939	10,552	7,567
	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	Tr.đồng	38,565	4,589	5,084	5,149	6,969	9,341	7,433

	Nguồn vốn khác	Tr.đồng	12,213	1,914	1,833	2,329	1,758	2,055	2,324
2.4	Đối tượng khác		834,841	179,934	179,273	179,593	271,626	13,762	10,653
	Nguồn chi trả DVMT	Tr.đồng	19,792	1,802	1,280	383	4,135	7,288	4,904
	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	Tr.đồng	809,557	177,052	176,913	178,087	266,636	5,518	5,351
	Nguồn vốn khác	Tr.đồng	9,401	1,080	1,080	1,124	2,148	1,895	2,074

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72

E: office.biodiversity@giz.de

I: www.giz.de/viet-nam

<https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/>

